

Số: 1283/QĐ-BVB

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN BỎNG QUỐC GIA LÊ HỮU TRÁC

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế Quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh chữa bệnh trong một số trường hợp (Thông tư 21/2023/TT-BYT);

Quyết định số 453/QĐ-BQP ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Bộ Quốc phòng công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp trong quân đội;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và ông Trưởng ban Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế và không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện theo phân hạng Bệnh viện Hạng 1, mức giá tối thiểu như quy định tại Thông tư 21/2023/TT-BYT.

Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên được áp dụng từ khi Thông tư 21/2023/TT-BYT có hiệu lực thi hành (ngày 17/11/2023). Thủ trưởng các đơn vị, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT HVQY (qua J2, để báo cáo);
- Ban Giám đốc Bệnh viện (để chỉ đạo);
- Ban TC;
- Các đơn vị (qua mạng);
- Lưu: VT, KHTH. Đ06.



GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Nguyễn Như Lâm

Phụ lục

DANH MỤC KỸ THUẬT CÓ GIÁ THEO THÔNG TƯ 21/2023/TT-BYT ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN BỔNG QUỐC GIA LÊ HỮU TRÁC
(Kèm theo Quyết định số 1283/QĐ-BVB ngày 20/11/2023 của BVBQGLHT)

STT (1)	Mã chương (2)	Mã tương đương (3)	Mã TT43,50, 21 (4)	Tên theo TT43,50,21 (5)	Phân Tuyến (6)	Phân Loại (7)	Tên theo TT21/2023 (11)	STT TT21/2023 3	Giá tối thiểu TT21/2023	Ghi chú TT21/2023
1	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0009.0098	1.9	Đặt catheter động mạch	B	T1	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	101	1,379,000	-
2	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	Chọc hút khí màng phổi	82	150,000	-
3	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0099.0111	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TDB	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	115	188,000	-
4	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0106.0128	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	132	1,478,000	-
5	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0108.0118	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
6	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0110.0118	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
7	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0111.0129	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TDB	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	133	3,278,000	-
8	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0112.0128	1.112	Bơm rửa phế quản	B	T1	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	132	1,478,000	-
9	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0115.0297	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	A	TDB	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	306	1,310,000	-
10	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0116.0118	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	B	T1	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
11	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0117.0118	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
12	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0118.0118	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	B	T1	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
13	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0119.0118	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	B		Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
14	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	307	807,000	-
15	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0128.0209	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
16	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0129.0209	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
17	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
18	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0131.0209	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
19	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0132.0209	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
20	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0133.0209	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
21	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0134.0209	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-

22	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0135.0209	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
23	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0136.0209	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
24	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0137.0209	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
25	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0013.0298	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	B	T1	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	307	807,000	-
26	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0138.0209	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
27	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0139.0209	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
28	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0140.0209	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
29	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0141.0209	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
30	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0142.0209	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
31	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0143.0209	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	A	TDB	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
32	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
33	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0014.1774	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	B	TDB	Đặt và thăm dò huyết động	1,791	4,562,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
34	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0153.0297	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	B	TDB	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	306	1,310,000	-
35	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0156.1116	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	Điều trị bằng ôxy cao áp	1,127	252,000	-
36	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0157.0508	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	Cố định gãy xương sườn	518	53,000	-
37	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	77	498,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
38	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	Thông đái	217	94,300	-
39	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	125	384,000	-
40	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	D	T3	Thông đái	217	94,300	-
41	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	Rửa bàng quang	163	209,000	Chưa bao gồm hóa chất.
42	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0172.0101	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
43	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0173.0195	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	Thận nhân tạo cấp cứu	200	1,565,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
44	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	Thận nhân tạo cấp cứu	200	1,565,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

45	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	Thận nhân tạo chu kỳ	201	567,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
46	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0176.0118	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
47	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0177.0118	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
48	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0178.0118	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
49	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0179.0118	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
50	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0181.0118	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
51	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0182.0118	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
52	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0183.0118	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
53	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0185.0118	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
54	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0186.0118	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
55	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0018.0004	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
56	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0187.0118	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
57	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0188.0117	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	121	988,000	-
58	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0188.0116	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	120	574,000	-
59	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0189.0119	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	Lọc tách huyết tương (01 lần)	123	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
60	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0191.0195	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TDB	Thận nhân tạo cấp cứu	200	1,565,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

61	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0192.0119	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TDB	Lọc tách huyết tương (01 lần)	123	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
62	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0193.0119	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TDB	Lọc tách huyết tương (01 lần)	123	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
63	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0194.0119	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	A	TDB	Lọc tách huyết tương (01 lần)	123	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
64	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0019.0004	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
65	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0198.0119	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TDB	Lọc tách huyết tương (01 lần)	123	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
66	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0199.0119	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	B	TDB	Lọc tách huyết tương (01 lần)	123	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
67	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0200.0110	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	B	TDB	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	114	2,332,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
68	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	859	55,300	-
69	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	Chọc dò tuỷ sống	86	114,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
70	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0020.0001	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	Siêu âm	1	49,300	-
71	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0021.0001	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	Siêu âm	1	49,300	-
72	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	Đặt sonde dạ dày	107	94,300	-
73	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	Rửa dạ dày	164	131,000	-
74	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0219.0160	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	165	601,000	-

75	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	D	T3	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	218	85,900	-
76	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	D	T3	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	218	85,900	-
77	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	218	85,900	-
78	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	145	753,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
79	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0023.0097	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	B	TDB	Đặt catheter động mạch quay	100	557,000	-
80	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	C	T2	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	308	485,000	-
81	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	Siêu âm	1	49,300	-
82	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	80	143,000	-
83	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1	Sinh thiết màng phổi	180	442,000	-
84	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	170	620,000	Chưa bao gồm ống thông.
85	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0247.0118	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	C	T1	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
86	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0025.0004	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	B	T1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
87	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	210	139,000	-
88	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	211	184,000	-
89	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	212	253,000	-
90	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		Đường máu mao mạch	1,522	15,500	-

91	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	D		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	1,283	40,200	-
92	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		Thời gian máu đông	1,363	13,000	-
93	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	C		Khí máu	1,543	218,000	-
94	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	C		Lactat	1,544	98,400	-
95	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	Điện tâm đồ	1,795	35,400	-
96	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	Siêu âm	1	49,300	-
97	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	308	485,000	-
98	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0033.0391	1.33	Đặt máy khử rung tự động	B	T1	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	400	1,718,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
99	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	308	485,000	-
100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	Chọc dò màng tim	84	259,000	-
101	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	Chọc dò màng tim	84	259,000	-
102	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	102	664,000	-
103	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0053.0075	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
104	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	Hút đờm	118	12,200	-
105	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	Hút đờm	118	12,200	-
106	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0056.0300	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	309	337,000	-
107	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	Bơm rửa khoang màng phổi	74	227,000	-

108	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0066.1888	1.66	Đặt ống nội khí quản	C	T1	Đặt nội khí quản	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
109	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0006.0215	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	Truyền tĩnh mạch	222	22,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
110	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	307	807,000	-
111	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0070.1888	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	B	T1	Đặt nội khí quản	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
112	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	Mở khí quản	124	734,000	-
113	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2	Mở khí quản	124	734,000	-
114	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	206	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
115	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1	Đặt nội khí quản	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
116	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	102	664,000	-
117	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	Thay canuyn mở khí quản	213	253,000	-
118	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	Vật lý trị liệu hô hấp	286	31,100	-
119	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	103	1,137,000	-
120	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	Thay canuyn mở khí quản	213	253,000	-
121	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	C	T1	Bơm rửa khoang màng phổi	74	227,000	-
122	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	Chọc hút khí màng phổi	82	150,000	-
123	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	115	188,000	-
124	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0096.0094	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	97	607,000	-

125	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	115	188,000	-
126	II. NỘI KHOA	02.0002.0071	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	Bơm rửa khoang màng phổi	74	227,000	-
127	II. NỘI KHOA	02.0003.0073	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	76	1,027,000	-
128	II. NỘI KHOA	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	81	183,000	-
129	II. NỘI KHOA	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	80	143,000	-
130	II. NỘI KHOA	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	Chọc hút khí màng phổi	82	150,000	-
131	II. NỘI KHOA	02.0012.0095	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	98	697,000	-
132	II. NỘI KHOA	02.0026.0111	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	115	188,000	-
133	II. NỘI KHOA	02.0036.0127	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	131	1,778,000	-
134	II. NỘI KHOA	02.0036.0128	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	132	1,478,000	-
135	II. NỘI KHOA	02.0036.0129	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	133	3,278,000	-
136	II. NỘI KHOA	02.0043.0131	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	135	1,159,000	-
137	II. NỘI KHOA	02.0043.0127	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	131	1,778,000	-
138	II. NỘI KHOA	02.0048.0131	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	135	1,159,000	-
139	II. NỘI KHOA	02.0048.0127	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	131	1,778,000	-
140	II. NỘI KHOA	02.0049.0130	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	134	768,000	-
141	II. NỘI KHOA	02.0049.0128	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	132	1,478,000	-
142	II. NỘI KHOA	02.0050.0132	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	136	2,618,000	-
143	II. NỘI KHOA	02.0050.0129	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	133	3,278,000	-
144	II. NỘI KHOA	02.0054.0118	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	B	T1	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145	II. NỘI KHOA	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	169	184,000	-
146	II. NỘI KHOA	02.0062.0161	2.62	Rửa phổi toàn bộ	B	TDB	Rửa phổi toàn bộ	166	8,428,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
147	II. NỘI KHOA	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		Siêu âm	1	49,300	-
148	II. NỘI KHOA	02.0064.0175	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	Sinh thiết màng phổi	180	442,000	-

149	II. NỘI KHOA	02.0074.0081	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	Chọc dò màng tim	84	259,000	-
150	II. NỘI KHOA	02.0112.0004	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
151	II. NỘI KHOA	02.0113.0004	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
152	II. NỘI KHOA	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3	Hút đờm	118	12,200	-
153	II. NỘI KHOA	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	210	139,000	-
154	II. NỘI KHOA	02.0183.0100	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	103	1,137,000	-
155	II. NỘI KHOA	02.0184.0102	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	B	T1	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	105	6,846,000	
156	II. NỘI KHOA	02.0185.0101	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	B	T2	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
157	II. NỘI KHOA	02.0186.0101	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	B	T2	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
158	II. NỘI KHOA	02.0200.1782	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	B		Đo áp lực thẩm thấu niệu	1,799	32,000	-
159	II. NỘI KHOA	02.0201.0155	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	B	T2	Nối thông động- tĩnh mạch	160	1,160,000	-
160	II. NỘI KHOA	02.0203.0116	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	120	574,000	-
161	II. NỘI KHOA	02.0204.0116	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	120	574,000	-
162	II. NỘI KHOA	02.0206.0117	2.206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	B	T1	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	121	988,000	-
163	II. NỘI KHOA	02.0209.0194	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	B	T1	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	199	1,528,000	Chưa bao gồm catheter.
164	II. NỘI KHOA	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	Nong niệu đạo và đặt thông đái	161	252,000	-
165	II. NỘI KHOA	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	C	T3	Rửa bàng quang	163	209,000	Chưa bao gồm hóa chất.
166	II. NỘI KHOA	02.0234.0118	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
167	II. NỘI KHOA	02.0235.0118	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
168	II. NỘI KHOA	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	80	143,000	-
169	II. NỘI KHOA	02.0315.0004	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
170	II. NỘI KHOA	02.0316.0004	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
171	II. NỘI KHOA	02.0322.0078	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	81	183,000	-

172	II. NỘI KHOA	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	218	85,900	-
173	II. NỘI KHOA	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	D	T3	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	218	85,900	-
174	II. NỘI KHOA	02.0340.0086	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3	Chọc hút hạch hoặc u	89	116,000	-
175	II. NỘI KHOA	02.0341.0086	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	B	T3	Chọc hút hạch hoặc u	89	116,000	-
176	II. NỘI KHOA	02.0342.0086	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3	Chọc hút hạch hoặc u	89	116,000	-
177	II. NỘI KHOA	02.0343.0087	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-
178	II. NỘI KHOA	02.0344.0087	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-
179	II. NỘI KHOA	02.0346.0087	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-
180	II. NỘI KHOA	02.0347.0087	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-
181	II. NỘI KHOA	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
182	II. NỘI KHOA	02.0350.0113	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
183	II. NỘI KHOA	02.0351.0112	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
184	II. NỘI KHOA	02.0352.0113	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
185	II. NỘI KHOA	02.0353.0112	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
186	II. NỘI KHOA	02.0354.0113	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
187	II. NỘI KHOA	02.0355.0112	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
188	II. NỘI KHOA	02.0356.0113	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
189	II. NỘI KHOA	02.0357.0112	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
190	II. NỘI KHOA	02.0358.0113	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
191	II. NỘI KHOA	02.0359.0112	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
192	II. NỘI KHOA	02.0360.0113	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
193	II. NỘI KHOA	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	Hút dịch khớp	116	120,000	-
194	II. NỘI KHOA	02.0362.0113	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	117	132,000	-
195	II. NỘI KHOA	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	Chọc hút hạch hoặc u	89	116,000	-

196	II. NỘI KHOA	02.0364.0087	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-
197	II. NỘI KHOA	02.0373.0001	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		Siêu âm	1	49,300	-
198	II. NỘI KHOA	02.0374.0001	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		Siêu âm	1	49,300	-
199	II. NỘI KHOA	02.0379.0170	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	175	847,000	-
200	II. NỘI KHOA	02.0380.0168	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	A	T3	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	173	130,000	-
201	III. NHI KHOA	03.0011.0196	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1	Thận nhân tạo chu kỳ	201	567,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	III. NHI KHOA	03.0043.0004	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
203	III. NHI KHOA	03.0054.0297	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	306	1,310,000	-
204	III. NHI KHOA	03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	Siêu âm	1	49,300	-
205	III. NHI KHOA	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	Thở máy (01 ngày điều trị)	216	583,000	-
206	III. NHI KHOA	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	D	T3	Thông đái	217	94,300	-
207	III. NHI KHOA	03.0708.0253	3.708	Siêu âm điều trị	B	T3	Siêu âm điều trị	262	46,700	-
208	III. NHI KHOA	03.0807.0282	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3	Xoa bóp cục bộ bằng tay	291	45,200	-
209	III. NHI KHOA	03.0808.0283	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3	Xoa bóp toàn thân	292	55,800	-
210	III. NHI KHOA	03.0892.0266	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	Tập vận động đoạn chi	275	45,700	-
211	III. NHI KHOA	03.0894.0267	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
212	III. NHI KHOA	03.0901.0261	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D		Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	270	12,500	-
213	III. NHI KHOA	03.0902.0269	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	D		Tập với hệ thống ròng rọc	278	12,500	-
214	III. NHI KHOA	03.1002.2048	3.1002	Nội soi mũi	C		Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	943	108,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
215	III. NHI KHOA	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	789	893,000	-
216	III. NHI KHOA	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	787	688,000	-

217	III. NHI KHOA	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	788	88,400	-
218	III. NHI KHOA	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	790	338,000	-
219	III. NHI KHOA	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T3	Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
220	III. NHI KHOA	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	Chọc hút dịch vành tai	892	56,800	-
221	III. NHI KHOA	03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	922	2,720,000	-
222	III. NHI KHOA	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	223	184,000	-
223	III. NHI KHOA	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	224	248,000	-
224	III. NHI KHOA	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	225	268,000	-
225	III. NHI KHOA	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	226	323,000	-
226	III. NHI KHOA	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	81	183,000	-
227	III. NHI KHOA	03.2367.0112	3.2367	Chọc dịch khớp	B	T1	Hút dịch khớp	116	120,000	-
228	III. NHI KHOA	03.2379.0312	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	321	337,000	-
229	III. NHI KHOA	03.2379.0313	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	322	383,000	-
230	III. NHI KHOA	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	322	383,000	-
231	III. NHI KHOA	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	D	T1	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	323	482,000	-
232	III. NHI KHOA	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	D	T1	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	324	395,000	-
233	III. NHI KHOA	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	316	530,000	-
234	III. NHI KHOA	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	D	T3	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	219	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

235	III. NHI KHOA	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	219	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	III. NHI KHOA	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	219	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	III. NHI KHOA	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	219	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	III. NHI KHOA	03.2449.0834	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	844	1,266,000	-
239	III. NHI KHOA	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1,055	729,000	-
240	III. NHI KHOA	03.2737.1181	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	A	PDB	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	1,194	7,972,000	-
241	III. NHI KHOA	03.2754.0345	3.2754	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	354	3,604,000	-
242	III. NHI KHOA	03.2764.0562	3.2764	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	C	P1	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	572	4,019,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
243	III. NHI KHOA	03.2815.0178	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	Sinh thiết tủy xương	183	253,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
244	III. NHI KHOA	03.2815.0179	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	184	1,383,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
245	III. NHI KHOA	03.2815.0180	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	185	2,689,000	-
246	III. NHI KHOA	03.2820.0004	3.2820	Siêu âm tim tại giường	A	T1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
247	III. NHI KHOA	03.2932.1136	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
248	III. NHI KHOA	03.2948.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	B	P1	Phẫu thuật tạo hình dương vật	446	4,405,000	-
249	III. NHI KHOA	03.2952.1136	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	B	PDB	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
250	III. NHI KHOA	03.2953.1137	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
251	III. NHI KHOA	03.3007.0076	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	79	166,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
252	III. NHI KHOA	03.3008.0333	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	C	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	342	309,000	-

253	III. NHI KHOA	03.3009.0333	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	C	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	342	309,000	-
254	III. NHI KHOA	03.3025.1149	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TDB	Thay bằng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	1,162	428,000	-
255	III. NHI KHOA	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	TDB	Thay bằng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	1,163	573,000	-
256	III. NHI KHOA	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	225	268,000	-
257	III. NHI KHOA	03.3646.0556	3.3646	Cố định nếp vít gãy trật khớp vai	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.
258	III. NHI KHOA	03.3648.0534	3.3648	Tháo khớp vai	B	P1	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
259	III. NHI KHOA	03.3662.0556	3.3662	Cố định nếp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.
260	III. NHI KHOA	03.3664.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	558	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
261	III. NHI KHOA	03.3665.0556	3.3665	Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.
262	III. NHI KHOA	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
263	III. NHI KHOA	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
264	III. NHI KHOA	03.3691.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	587	4,830,000	-
265	III. NHI KHOA	03.3692.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	587	4,830,000	-
266	III. NHI KHOA	03.3698.0535	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	545	3,069,000	-
267	III. NHI KHOA	03.3703.0556	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nếp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nếp, vít.
268	III. NHI KHOA	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
269	III. NHI KHOA	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
270	III. NHI KHOA	03.3723.0534	3.3723	Tháo khớp háng	B	P1	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-

271	III. NHI KHOA	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
272	III. NHI KHOA	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
273	III. NHI KHOA	03.3769.0538	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	B	P1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	548	3,069,000	-
274	III. NHI KHOA	03.3778.0556	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
275	III. NHI KHOA	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
276	III. NHI KHOA	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
277	III. NHI KHOA	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
278	III. NHI KHOA	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
279	III. NHI KHOA	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
280	III. NHI KHOA	03.3800.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	587	4,830,000	-
281	III. NHI KHOA	03.3802.0573	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
282	III. NHI KHOA	03.3808.0573	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
283	III. NHI KHOA	03.3813.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	B	P1	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	561	2,850,000	-
284	III. NHI KHOA	03.3815.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	B	P2	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	503	2,945,000	-
285	III. NHI KHOA	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
286	III. NHI KHOA	03.3817.0505	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	515	197,000	-
287	III. NHI KHOA	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	225	268,000	-
288	III. NHI KHOA	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
289	III. NHI KHOA	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	224	248,000	-
290	III. NHI KHOA	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	226	323,000	-

291	III. NHI KHOA	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	206	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
292	III. NHI KHOA	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	209	115,000	-
293	III. NHI KHOA	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	211	184,000	-
294	III. NHI KHOA	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	212	253,000	-
295	III. NHI KHOA	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	210	139,000	-
296	III. NHI KHOA	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
297	III. NHI KHOA	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	207	85,000	-
298	III. NHI KHOA	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	225	268,000	-
299	III. NHI KHOA	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	223	184,000	-
300	III. NHI KHOA	03.3884.0573	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật đa có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
301	III. NHI KHOA	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	573	1,777,000	-
302	III. NHI KHOA	03.3905.0563	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	573	1,777,000	-
303	III. NHI KHOA	03.3908.0573	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật đa có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
304	III. NHI KHOA	03.3910.0505	3.3910	Chích hạch viêm mủ	D	TDB	Chích rạch nốt, Apex nhỏ dẫn lưu	515	197,000	-
305	III. NHI KHOA	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	206	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

306	III. NHI KHOA	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	207	85,000	-
307	III. NHI KHOA	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	209	115,000	-
308	III. NHI KHOA	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	210	139,000	-
309	III. NHI KHOA	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	211	184,000	-
310	III. NHI KHOA	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	212	253,000	-
311	IV. LAO	04.0035.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	Cắt sẹo khâu kín	1,125	3,432,000	-
312	IV. LAO	04.0036.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	Cắt sẹo khâu kín	1,125	3,432,000	-
313	IV. LAO	04.0037.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	Cắt sẹo khâu kín	1,125	3,432,000	-
314	IX. GÂY MỀ HỒI SỨC	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	102	664,000	-
315	V. DA LIỄU	05.0002.0076	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	79	166,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.

316	V. DA LIỄU	05.0003.0272	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	Thuỷ trị liệu	281	64,200	-
317	V. DA LIỄU	05.0004.0334	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	343	758,000	-
318	V. DA LIỄU	05.0005.0329	5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
319	V. DA LIỄU	05.0007.0329	5.7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
320	V. DA LIỄU	05.0008.0329	5.8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
321	V. DA LIỄU	05.0009.0329	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
322	V. DA LIỄU	05.0010.0329	5.10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
323	V. DA LIỄU	05.0011.0329	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
324	V. DA LIỄU	05.0019.0324	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	B	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	333	350,000	-
325	V. DA LIỄU	05.0020.0324	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	B	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	333	350,000	-
326	V. DA LIỄU	05.0021.0324	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	B	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	333	350,000	-
327	V. DA LIỄU	05.0022.0324	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	333	350,000	-
328	V. DA LIỄU	05.0024.0333	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	342	309,000	-
329	V. DA LIỄU	05.0025.0331	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	B	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	340	1,384,000	-
330	V. DA LIỄU	05.0026.0331	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	B	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	340	1,384,000	-
331	V. DA LIỄU	05.0028.0331	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	B	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	340	1,384,000	-
332	V. DA LIỄU	05.0031.0330	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	B	T1	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	339	1,124,000	-
333	V. DA LIỄU	05.0036.0328	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	337	477,000	-
334	V. DA LIỄU	05.0037.0328	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	B	T2	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	337	477,000	-
335	V. DA LIỄU	05.0043.0333	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	342	309,000	-

336	V. DA LIỄU	05.0044.0329	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
337	V. DA LIỄU	05.0045.0329	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
338	V. DA LIỄU	05.0046.0329	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
339	V. DA LIỄU	05.0047.0329	5.47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
340	V. DA LIỄU	05.0048.0329	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
341	V. DA LIỄU	05.0049.0329	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
342	V. DA LIỄU	05.0050.0329	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	338	357,000	-
343	V. DA LIỄU	05.0051.0324	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	333	350,000	-
344	V. DA LIỄU	05.0065.0168	5.65	Sinh thiết niêm mạc	B	T2	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	173	130,000	-
345	V. DA LIỄU	05.0067.0173	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	Sinh thiết hạch hoặc u	178	273,000	-
346	V. DA LIỄU	05.0071.0323	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	332	208,000	-
347	V. DA LIỄU	05.0073.0332	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	341	237,000	-
348	V. DA LIỄU	05.0088.0336	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	B	T2	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	345	1,132,000	-
349	V. DA LIỄU	05.0089.0322	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	B	T3	Chụp và phân tích da bằng máy	331	211,000	-
350	V. DA LIỄU	05.0093.0327	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	B	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	336	1,381,000	-
351	V. DA LIỄU	05.0095.0331	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	B	TDB	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	340	1,384,000	-
352	V. DA LIỄU	05.0097.0327	5.97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	B	T1	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	336	1,381,000	-
353	V. DA LIỄU	05.0107.0254	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	Sóng ngắn	263	37,200	-
354	VII. NỘI TIẾT	07.0227.0367	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	376	414,000	-
355	VII. NỘI TIẾT	07.0218.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-

356	VII. NỘI TIẾT	07.0219.1144	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1,155	2,621,000	-
357	VII. NỘI TIẾT	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1,155	2,621,000	-
358	VII. NỘI TIẾT	07.0221.0574	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
359	VII. NỘI TIẾT	07.0222.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-
360	VII. NỘI TIẾT	07.0223.0574	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
361	VII. NỘI TIẾT	07.0224.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
362	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15 cm	206	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
363	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	207	85,000	-
364	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	209	115,000	-
365	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	210	139,000	-
366	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	211	184,000	-
367	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	212	253,000	-
368	VII. NỘI TIẾT	07.0226.0199	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	205	258,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
369	VII. NỘI TIẾT	07.0228.0366	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{2}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	375	654,000	-
370	VII. NỘI TIẾT	07.0229.0366	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	375	654,000	-

371	VII. NỘI TIẾT	07.0230.0199	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	205	258,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
372	VII. NỘI TIẾT	07.0231.0505	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	515	197,000	-
373	VII. NỘI TIẾT	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	364	271,000	-
374	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
375	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
376	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
377	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
378	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
379	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
380	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
381	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
382	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
383	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0447.0280	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	Xoa bóp bấm huyệt	289	69,300	-
384	X. NGOẠI KHOA	10.0149.0344	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	Phẫu thuật giải áp thần kinh	353	2,457,000	-
385	X. NGOẠI KHOA	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	423	7,011,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
386	X. NGOẠI KHOA	10.0167.0582	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	592	3,063,000	-

387	X. NGOẠI KHOA	10.0168.0393	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	402	15,196,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
388	X. NGOẠI KHOA	10.0169.0401	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	410	12,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
389	X. NGOẠI KHOA	10.0170.0401	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PDB	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	410	12,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
390	X. NGOẠI KHOA	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	592	3,063,000	-
391	X. NGOẠI KHOA	10.0173.0581	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	591	5,087,000	-
392	X. NGOẠI KHOA	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	445	1,813,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
393	X. NGOẠI KHOA	10.0405.0156	10.405	Nong niệu đạo	C	T1	Nong niệu đạo và đặt thông đái	161	252,000	-
394	X. NGOẠI KHOA	10.0716.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	561	2,850,000	-
395	X. NGOẠI KHOA	10.0718.0556	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
396	X. NGOẠI KHOA	10.0719.0556	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
397	X. NGOẠI KHOA	10.0720.0556	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
398	X. NGOẠI KHOA	10.0721.0556	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
399	X. NGOẠI KHOA	10.0722.0556	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
400	X. NGOẠI KHOA	10.0724.0556	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

401	X. NGOẠI KHOA	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
402	X. NGOẠI KHOA	10.0729.0556	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
403	X. NGOẠI KHOA	10.0730.0556	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
404	X. NGOẠI KHOA	10.0731.0556	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
405	X. NGOẠI KHOA	10.0732.0556	10.732	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
406	X. NGOẠI KHOA	10.0733.0556	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
407	X. NGOẠI KHOA	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	558	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
408	X. NGOẠI KHOA	10.0735.0548	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	558	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
409	X. NGOẠI KHOA	10.0736.0556	10.736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
410	X. NGOẠI KHOA	10.0737.0556	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
411	X. NGOẠI KHOA	10.0738.0556	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
412	X. NGOẠI KHOA	10.0739.0556	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
413	X. NGOẠI KHOA	10.0740.0556	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
414	X. NGOẠI KHOA	10.0741.0556	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

415	X. NGOẠI KHOA	10.0743.0556	10.743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
416	X. NGOẠI KHOA	10.0744.0548	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	558	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
417	X. NGOẠI KHOA	10.0745.0556	10.745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
418	X. NGOẠI KHOA	10.0746.0556	10.746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
419	X. NGOẠI KHOA	10.0747.0556	10.747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
420	X. NGOẠI KHOA	10.0753.0556	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
421	X. NGOẠI KHOA	10.0759.0556	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	P1	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
422	X. NGOẠI KHOA	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	587	4,830,000	-
423	X. NGOẠI KHOA	10.0809.0583	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
424	X. NGOẠI KHOA	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
425	X. NGOẠI KHOA	10.0811.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
426	X. NGOẠI KHOA	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	560	3,699,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
427	X. NGOẠI KHOA	10.0846.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	Phẫu thuật làm cứng khớp	559	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
428	X. NGOẠI KHOA	10.0849.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	Phẫu thuật làm cứng khớp	559	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
429	X. NGOẠI KHOA	10.0850.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-
430	X. NGOẠI KHOA	10.0851.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-

431	X. NGOẠI KHOA	10.0853.0552	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	A	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
432	X. NGOẠI KHOA	10.0859.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
433	X. NGOẠI KHOA	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
434	X. NGOẠI KHOA	10.0863.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
435	X. NGOẠI KHOA	10.0864.0583	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
436	X. NGOẠI KHOA	10.0882.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
437	X. NGOẠI KHOA	10.0888.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	A	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
438	X. NGOẠI KHOA	10.0889.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
439	X. NGOẠI KHOA	10.0893.0573	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	583	3,469,000	-
440	X. NGOẠI KHOA	10.0895.0573	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	A	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	583	3,469,000	-
441	X. NGOẠI KHOA	10.0931.0554	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	564	4,750,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
442	X. NGOẠI KHOA	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	573	1,777,000	-
443	X. NGOẠI KHOA	10.0936.0573	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	A	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	583	3,469,000	-
444	X. NGOẠI KHOA	10.0939.0539	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	549	2,168,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
445	X. NGOẠI KHOA	10.0940.0579	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	589	6,964,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
446	X. NGOẠI KHOA	10.0942.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
447	X. NGOẠI KHOA	10.0943.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
448	X. NGOẠI KHOA	10.0946.0538	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	A	P1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	548	3,069,000	-
449	X. NGOẠI KHOA	10.0950.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	Phẫu thuật làm cứng khớp	559	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
450	X. NGOẠI KHOA	10.0952.0571	10.952	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa móm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-

451	X. NGOẠI KHOA	10.0953.0571	10.953	Phẫu thuật sửa mỗm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
452	X. NGOẠI KHOA	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	586	2,660,000	-
453	X. NGOẠI KHOA	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	587	4,830,000	-
454	X. NGOẠI KHOA	10.0958.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	Phẫu thuật làm cứng khớp	559	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
455	X. NGOẠI KHOA	10.0959.0573	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
456	X. NGOẠI KHOA	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
457	X. NGOẠI KHOA	10.0964.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
458	X. NGOẠI KHOA	10.0966.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	582	3,131,000	-
459	X. NGOẠI KHOA	10.0968.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	Phẫu thuật ghép xương	563	4,806,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
460	X. NGOẠI KHOA	10.0979.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
461	X. NGOẠI KHOA	10.0980.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
462	X. NGOẠI KHOA	10.0982.0551	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	561	2,850,000	-
463	X. NGOẠI KHOA	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	561	2,850,000	-
464	X. NGOẠI KHOA	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	573	1,777,000	-
465	X. NGOẠI KHOA	10.0985.0519	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	529	242,000	-
466	X. NGOẠI KHOA	10.0985.0520	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	530	173,000	-
467	X. NGOẠI KHOA	10.0986.0529	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	539	637,000	-
468	X. NGOẠI KHOA	10.0986.0530	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	540	357,000	-
469	X. NGOẠI KHOA	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-

470	X. NGOẠI KHOA	10.0987.0526	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
471	X. NGOẠI KHOA	10.0988.0525	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-
472	X. NGOẠI KHOA	10.0988.0526	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
473	X. NGOẠI KHOA	10.0989.0529	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	539	637,000	-
474	X. NGOẠI KHOA	10.0989.0530	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	540	357,000	-
475	X. NGOẠI KHOA	10.0993.0515	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	525	412,000	-
476	X. NGOẠI KHOA	10.0993.0516	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	526	234,000	-
477	X. NGOẠI KHOA	10.0994.0529	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	539	637,000	-
478	X. NGOẠI KHOA	10.0994.0530	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	540	357,000	-
479	X. NGOẠI KHOA	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	Nắn trật khớp vai (bột liền)	527	327,000	-
480	X. NGOẠI KHOA	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	528	172,000	-
481	X. NGOẠI KHOA	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	525	412,000	-
482	X. NGOẠI KHOA	10.0996.0516	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	526	234,000	-
483	X. NGOẠI KHOA	10.0997.0527	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
484	X. NGOẠI KHOA	10.0997.0528	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
485	X. NGOẠI KHOA	10.0998.0527	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
486	X. NGOẠI KHOA	10.0998.0528	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
487	X. NGOẠI KHOA	10.0999.0527	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
488	X. NGOẠI KHOA	10.0999.0528	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
489	X. NGOẠI KHOA	10.1000.0515	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	525	412,000	-
490	X. NGOẠI KHOA	10.1000.0516	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	526	234,000	-
491	X. NGOẠI KHOA	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	525	412,000	-

492	X. NGOẠI KHOA	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	526	234,000	-
493	X. NGOẠI KHOA	10.1002.0527	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
494	X. NGOẠI KHOA	10.1002.0528	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
495	X. NGOẠI KHOA	10.1004.0528	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
496	X. NGOẠI KHOA	10.1004.0527	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
497	X. NGOẠI KHOA	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
498	X. NGOẠI KHOA	10.1005.0528	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
499	X. NGOẠI KHOA	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	537	348,000	-
500	X. NGOẠI KHOA	10.1006.0528	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	538	271,000	-
501	X. NGOẠI KHOA	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	531	348,000	-
502	X. NGOẠI KHOA	10.1007.0522	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	532	223,000	-
503	X. NGOẠI KHOA	10.1008.0521	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	531	348,000	-
504	X. NGOẠI KHOA	10.1008.0522	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	532	223,000	-
505	X. NGOẠI KHOA	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	529	242,000	-
506	X. NGOẠI KHOA	10.1009.0520	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	530	173,000	-
507	X. NGOẠI KHOA	10.1010.0523	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	533	727,000	-
508	X. NGOẠI KHOA	10.1010.0524	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	534	341,000	-
509	X. NGOẠI KHOA	10.1012.0525	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-
510	X. NGOẠI KHOA	10.1012.0526	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
511	X. NGOẠI KHOA	10.1013.0529	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	539	637,000	-
512	X. NGOẠI KHOA	10.1013.0530	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	540	357,000	-
513	X. NGOẠI KHOA	10.1014.0529	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	539	637,000	-
514	X. NGOẠI KHOA	10.1014.0530	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	540	357,000	-
515	X. NGOẠI KHOA	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	539	637,000	-
516	X. NGOẠI KHOA	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	540	357,000	-

517	X. NGOẠI KHOA	10.1018.0513	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	523	267,000	-
518	X. NGOẠI KHOA	10.1018.0514	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	524	167,000	-
519	X. NGOẠI KHOA	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-
520	X. NGOẠI KHOA	10.1019.0526	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
521	X. NGOẠI KHOA	10.1020.0525	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-
522	X. NGOẠI KHOA	10.1020.0526	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
523	X. NGOẠI KHOA	10.1021.0525	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-
524	X. NGOẠI KHOA	10.1021.0526	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
525	X. NGOẠI KHOA	10.1022.0519	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	529	242,000	-
526	X. NGOẠI KHOA	10.1022.0520	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	530	173,000	-
527	X. NGOẠI KHOA	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	Nắn, bó gãy xương gót	542	152,000	-
528	X. NGOẠI KHOA	10.1024.0519	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	529	242,000	-
529	X. NGOẠI KHOA	10.1024.0520	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	530	173,000	-
530	X. NGOẠI KHOA	10.1025.0517	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	Nắn trật khớp vai (bột liền)	527	327,000	-
531	X. NGOẠI KHOA	10.1025.0518	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	528	172,000	-
532	X. NGOẠI KHOA	10.1026.0525	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	535	348,000	-
533	X. NGOẠI KHOA	10.1026.0526	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	536	271,000	-
534	X. NGOẠI KHOA	10.1027.0521	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	531	348,000	-
535	X. NGOẠI KHOA	10.1027.0522	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	532	223,000	-
536	X. NGOẠI KHOA	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	529	242,000	-
537	X. NGOẠI KHOA	10.1028.0520	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	530	173,000	-
538	X. NGOẠI KHOA	10.1029.0515	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	525	412,000	-
539	X. NGOẠI KHOA	10.1029.0516	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	526	234,000	-

540	X. NGOẠI KHOA	10.1030.0515	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	525	412,000	-
541	X. NGOẠI KHOA	10.1030.0516	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	526	234,000	-
542	X. NGOẠI KHOA	10.1031.0513	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	523	267,000	-
543	X. NGOẠI KHOA	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	524	167,000	-
544	XI. BỎNG	11.0001.1152	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	TDB	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,165	1,468,000	-
545	XI. BỎNG	11.0002.1151	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	1,164	911,000	-
546	XI. BỎNG	11.0003.1150	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	1,163	573,000	-
547	XI. BỎNG	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	1,162	428,000	-
548	XI. BỎNG	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	1,161	250,000	-
549	XI. BỎNG	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	1,160	121,000	-
550	XI. BỎNG	11.0006.1152	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	TDB	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,165	1,468,000	-
551	XI. BỎNG	11.0007.1151	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	1,164	911,000	-
552	XI. BỎNG	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	1,163	573,000	-
553	XI. BỎNG	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	1,162	428,000	-
554	XI. BỎNG	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	1,161	250,000	-
555	XI. BỎNG	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	1,160	121,000	-

556	XI. BÔNG	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	C	T1	Thủ thuật loại I (Bông)	1,171	591,000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
557	XI. BÔNG	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	D	T3	Thủ thuật loại III (Bông)	1,173	193,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
558	XI. BÔNG	11.0017.1103	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,114	3,976,000	-
559	XI. BÔNG	11.0018.1105	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,116	3,426,000	-
560	XI. BÔNG	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,113	2,378,000	-
561	XI. BÔNG	11.0020.1105	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,116	3,426,000	-
562	XI. BÔNG	11.0021.1104	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,115	3,044,000	-
563	XI. BÔNG	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,113	2,378,000	-
564	XI. BÔNG	11.0023.1107	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1,118	3,913,000	-
565	XI. BÔNG	11.0024.1109	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,120	3,443,000	-
566	XI. BÔNG	11.0025.1106	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,117	2,407,000	-
567	XI. BÔNG	11.0026.1109	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,120	3,443,000	-
568	XI. BÔNG	11.0027.1108	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,119	3,039,000	-
569	XI. BÔNG	11.0028.1106	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,117	2,407,000	-

570	XI. BÔNG	11.0029.1121	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,132	4,464,000	-
571	XI. BÔNG	11.0030.1123	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,134	4,140,000	-
572	XI. BÔNG	11.0031.1120	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,131	2,908,000	-
573	XI. BÔNG	11.0032.1123	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,134	4,140,000	-
574	XI. BÔNG	11.0033.1122	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,133	3,624,000	-
575	XI. BÔNG	11.0034.1120	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,131	2,908,000	-
576	XI. BÔNG	11.0035.1126	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
577	XI. BÔNG	11.0036.1126	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
578	XI. BÔNG	11.0037.1126	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
579	XI. BÔNG	11.0038.1126	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
580	XI. BÔNG	11.0039.1128	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,139	4,496,000	-
581	XI. BÔNG	11.0040.1129	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,140	4,105,000	-
582	XI. BÔNG	11.0041.1129	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,140	4,105,000	-
583	XI. BÔNG	11.0042.1130	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,141	3,502,000	-
584	XI. BÔNG	11.0043.1124	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	PDB	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,135	6,686,000	-

585	XI. BỎNG	11.0044.1125	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,136	3,858,000	-
586	XI. BỎNG	11.0045.1124	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	PDB	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,135	6,686,000	-
587	XI. BỎNG	11.0046.1125	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,136	3,858,000	-
588	XI. BỎNG	11.0047.1127	11.47	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	1,138	6,679,000	-
589	XI. BỎNG	11.0048.1127	11.48	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	1,138	6,679,000	-
590	XI. BỎNG	11.0049.1127	11.49	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	1,138	6,679,000	-
591	XI. BỎNG	11.0050.1127	11.50	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Ghép da tự thân phổi hợp kiểu hai lớp (sandwich)	1,138	6,679,000	-
592	XI. BỎNG	11.0051.1131	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,142	7,259,000	-
593	XI. BỎNG	11.0052.1132	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,143	5,661,000	-
594	XI. BỎNG	11.0053.1132	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,143	5,661,000	-
595	XI. BỎNG	11.0054.1132	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Ghép da tự thân xen kẽ (molelem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1,143	5,661,000	-
596	XI. BỎNG	11.0055.1118	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	B	P2	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,129	2,791,000	-
597	XI. BỎNG	11.0056.1119	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,130	1,922,000	-
598	XI. BỎNG	11.0057.1159	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	Thủ thuật loại II (Bỏng)	1,172	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

599	XI. BÔNG	11.0058.1133	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	1,144	541,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
600	XI. BÔNG	11.0060.1142	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	A	P1	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	1,153	4,525,000	-
601	XI. BÔNG	11.0061.1142	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	1,153	4,525,000	-
602	XI. BÔNG	11.0062.1142	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	A	P1	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	1,153	4,525,000	-
603	XI. BÔNG	11.0063.1142	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	1,153	4,525,000	-
604	XI. BÔNG	11.0064.1110	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	1,121	4,168,000	-
605	XI. BÔNG	11.0065.1111	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,122	3,382,000	-
606	XI. BÔNG	11.0066.1110	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	1,121	4,168,000	-
607	XI. BÔNG	11.0067.1111	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,122	3,382,000	-
608	XI. BÔNG	11.0068.1137	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
609	XI. BÔNG	11.0069.1137	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
610	XI. BÔNG	11.0070.1141	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	A	PDB	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	1,152	18,638,000	-
611	XI. BÔNG	11.0071.1140	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	1,151	2,817,000	-
612	XI. BÔNG	11.0072.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
613	XI. BÔNG	11.0073.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
614	XI. BÔNG	11.0074.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	Phẫu thuật cắt cụt chi	544	3,833,000	-
615	XI. BÔNG	11.0075.1143	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	1,154	3,819,000	-

616	XI. BỎNG	11.0076.1143	11.76	Phẫu thuật khoan đục xương sọ trong điều trị bóng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	1,154	3,819,000	-
617	XI. BỎNG	11.0078.1115	11.78	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị Laser Doppler	B	T1	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng máy siêu âm doppler	1,126	314,000	-
618	XI. BỎNG	11.0087.0120	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bóng	C	T1	Mở khí quản	124	734,000	-
619	XI. BỎNG	11.0088.0099	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	B	T1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	102	664,000	-
620	XI. BỎNG	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bóng	D	T3	Truyền tĩnh mạch	222	22,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
621	XI. BỎNG	11.0090.0216	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bóng	C	T2	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	223	184,000	-
622	XI. BỎNG	11.0095.1145	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bóng nặng	B	T2	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bóng nặng (01 ngày)	1,156	302,000	-
623	XI. BỎNG	11.0097.2035	11.97	Tắm điều trị bệnh nhân bóng	C	T2	Tắm điều trị bệnh nhân bóng (gây tê)	1,157	220,000	
624	XI. BỎNG	11.0098.1116	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bóng	B	T2	Điều trị bằng ôxy cao áp	1,127	252,000	-
625	XI. BỎNG	11.0099.0237	11.99	Điều trị tổn thương bóng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	C	T2	Hồng ngoại	246	37,300	-
626	XI. BỎNG	11.0100.0111	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bóng	B	T2	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	115	188,000	-
627	XI. BỎNG	11.0101.1159	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bóng	B	T1	Thủ thuật loại II (Bóng)	1,172	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
628	XI. BỎNG	11.0103.1114	11.103	Cắt sọ khâu kín	C	P2	Cắt sọ khâu kín	1,125	3,432,000	-
629	XI. BỎNG	11.0104.1113	11.104	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	B	P2	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	1,124	3,753,000	-
630	XI. BỎNG	11.0105.1142	11.105	Cắt sọ ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bóng sâu, điều trị sọ	1,153	4,525,000	-
631	XI. BỎNG	11.0106.1135	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bóng	B	P1	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sọ	1,146	4,092,000	-
632	XI. BỎNG	11.0107.1135	11.107	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P1	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sọ	1,146	4,092,000	-
633	XI. BỎNG	11.0108.1141	11.108	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bóng	A	PDB	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bóng và sọ	1,152	18,638,000	-
634	XI. BỎNG	11.0109.1136	11.109	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sọ bóng	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sọ	1,147	4,986,000	-

635	XI. BỎNG	11.0110.1141	11.110	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	A	PDB	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	1,152	18,638,000	-
636	XI. BỎNG	11.0111.1137	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
637	XI. BỎNG	11.0112.1137	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
638	XI. BỎNG	11.0113.1137	11.113	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
639	XI. BỎNG	11.0114.1141	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	A	PDB	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	1,152	18,638,000	-
640	XI. BỎNG	11.0115.1137	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
641	XI. BỎNG	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	205	258,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
642	XI. BỎNG	11.0117.0111	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	B	T2	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	115	188,000	-
643	XI. BỎNG	11.0118.1159	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	B	T1	Thủ thuật loại II (Bỏng)	1,172	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
644	XI. BỎNG	11.0119.1133	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	1,144	541,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
645	XI. BỎNG	11.0120.0244	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3	Laser chiếu ngoài	253	34,900	-
646	XI. BỎNG	11.0121.1116	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	B	T2	Điều trị bằng ôxy cao áp	1,127	252,000	-
647	XI. BỎNG	11.0124.0253	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3	Siêu âm điều trị	262	46,700	-
648	XI. BỎNG	11.0132.1890	11.132	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	A	TDB	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1,226	1,171,000	

649	XI. BỎNG	11.0133.1891	11.133	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	B	T1	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	1,227	836,000	
650	XI. BỎNG	11.0134.1892	11.134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	C	T2	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	1,228	624,000	
651	XI. BỎNG	11.0135.1893	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	1,229	411,000	
652	XI. BỎNG	11.0136.1159	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2	Thủ thuật loại II (Bỏng)	1,172	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
653	XI. BỎNG	11.0137.1146	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	1,158	1,003,000	-
654	XI. BỎNG	11.0142.1154	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	B	P1	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	1,167	2,452,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
655	XI. BỎNG	11.0144.0118	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
656	XI. BỎNG	11.0145.0118	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
657	XI. BỎNG	11.0146.0118	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
658	XI. BỎNG	11.0147.0118	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	Lọc máu liên tục (01 lần)	122	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
659	XI. BỎNG	11.0149.0272	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3	Thủy trị liệu	281	64,200	-
660	XI. BỎNG	11.0152.1139	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	A	PDB	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch-tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	1,150	14,241,000	-
661	XI. BỎNG	11.0153.1141	11.153	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	A	PDB	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	1,152	18,638,000	-
662	XI. BỎNG	11.0154.1136	11.154	Kỹ thuật tạo vật da có nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
663	XI. BỎNG	11.0157.0272	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3	Thủy trị liệu	281	64,200	-
664	XI. BỎNG	11.0158.1112	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	1,123	3,908,000	-
665	XI. BỎNG	11.0159.1144	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1,155	2,621,000	-
666	XI. BỎNG	11.0160.1137	11.160	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-

667	XI. BỎNG	11.0161.1144	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1,155	2,621,000	-
668	XI. BỎNG	11.0162.1120	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,131	2,908,000	-
669	XI. BỎNG	11.0163.1141	11.163	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	A	PDB	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	1,152	18,638,000	-
670	XI. BỎNG	11.0164.1136	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
671	XI. BỎNG	11.0165.1136	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
672	XI. BỎNG	11.0166.1136	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
673	XI. BỎNG	11.0168.1134	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	B	P1	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
674	XI. BỎNG	11.0169.1138	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	1,149	3,987,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
675	XI. BỎNG	11.0170.1158	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	Thủ thuật loại I (Bỏng)	1,171	591,000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
676	XI. BỎNG	11.0171.0237	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3	Hồng ngoại	246	37,300	-
677	XI. BỎNG	11.0173.0244	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	C	T3	Laser chiếu ngoài	253	34,900	-
678	XII. UNG BƯỚU	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1,055	729,000	-
679	XII. UNG BƯỚU	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,056	1,156,000	-
680	XII. UNG BƯỚU	12.0004.0834	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	844	1,266,000	-
681	XII. UNG BƯỚU	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1,055	729,000	-
682	XII. UNG BƯỚU	12.0007.1045	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,056	1,156,000	-
683	XII. UNG BƯỚU	12.0008.0834	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	844	1,266,000	-
684	XII. UNG BƯỚU	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1,060	2,737,000	-

685	XII. UNG BƯỚU	12.0045.1049	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mắt	B	P1	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mắt (gây mê nội khí quản)	1,060	2,737,000	-
686	XII. UNG BƯỚU	12.0047.1061	12.47	Cắt u vùng hàm mắt phức tạp	B	PDB	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mắt	1,072	3,116,000	-
687	XII. UNG BƯỚU	12.0062.0834	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	B	P2	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	844	1,266,000	-
688	XII. UNG BƯỚU	12.0063.1181	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mắt và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	Cắt ung thư vùng hàm mắt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	1,194	7,972,000	-
689	XII. UNG BƯỚU	12.0080.1059	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	B	P1	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	1,070	3,237,000	-
690	XII. UNG BƯỚU	12.0091.0909	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	B	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	919	1,353,000	-
691	XII. UNG BƯỚU	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	B	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	920	849,000	-
692	XII. UNG BƯỚU	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	C	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	919	1,353,000	-
693	XII. UNG BƯỚU	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	C	P2	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	920	849,000	-
694	XII. UNG BƯỚU	12.0097.0836	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	Phẫu thuật u mi không vá da	846	756,000	-
695	XII. UNG BƯỚU	12.0102.0834	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	B	P1	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	844	1,266,000	-
696	XII. UNG BƯỚU	12.0268.0591	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	Bóc nhân xơ vú	601	1,019,000	-
697	XII. UNG BƯỚU	12.0307.0573	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
698	XII. UNG BƯỚU	12.0313.1190	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,203	1,914,000	-
699	XII. UNG BƯỚU	12.0314.1189	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1,202	2,953,000	-
700	XII. UNG BƯỚU	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,203	1,914,000	-
701	XII. UNG BƯỚU	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,203	1,914,000	-
702	XII. UNG BƯỚU	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	1,204	1,298,000	-
703	XII. UNG BƯỚU	12.0346.1163	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	1,176	111,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
704	XII. UNG BƯỚU	12.0368.1169	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	1,181	161,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
705	XII. UNG BƯỚU	12.0368.2040	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	1,181	161,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
706	XIII. PHỤ SẴN	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	682	3,102,000	-
707	XIII. PHỤ SẴN	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	684	4,161,000	-

708	XIII. PHỤ SẢN	13.0004.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	685	4,465,000	-
709	XIII. PHỤ SẢN	13.0005.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	685	4,465,000	-
710	XIII. PHỤ SẢN	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	681	2,431,000	-
711	XIII. PHỤ SẢN	13.0019.0618	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	628	661,000	-
712	XIII. PHỤ SẢN	13.0024.0613	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	Đỡ đẻ ngôi ngược	623	1,071,000	-
713	XIII. PHỤ SẢN	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	624	736,000	
714	XIII. PHỤ SẢN	13.0054.0600	13.54	Chích áp xe tăng sinh môn	C	T2	Chích áp xe tăng sinh môn	610	831,000	-
715	XIII. PHỤ SẢN	13.0107.0704	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	714	6,218,000	-
716	XIII. PHỤ SẢN	13.0108.0705	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	715	3,836,000	-
717	XIV. MẮT	14.0002.0837	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	B	P1	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	847	1,266,000	-
718	XIV. MẮT	14.0053.0760	14.53	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	Ghép giác mạc (01 mắt)	770	3,416,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
719	XIV. MẮT	14.0056.0760	14.56	Ghép giác mạc tự thân	B	P1	Ghép giác mạc (01 mắt)	770	3,416,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
720	XIV. MẮT	14.0058.0850	14.58	Ghép củng mạc	B	P1	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	860	2,346,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
721	XIV. MẮT	14.0064.0802	14.64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	B	P2	Nối thông lệ mũi 1 mắt	812	1,072,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
722	XIV. MẮT	14.0067.0762	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	A	P2	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	772	1,072,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
723	XIV. MẮT	14.0068.0763	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	Gọt giác mạc	773	802,000	-
724	XIV. MẮT	14.0069.0761	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	771	1,315,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
725	XIV. MẮT	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	Lấy dị vật hốc mắt	791	937,000	-
726	XIV. MẮT	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	Lấy dị vật hốc mắt	791	937,000	-
727	XIV. MẮT	14.0076.0828	14.76	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	838	1,160,000	-
728	XIV. MẮT	14.0083.0836	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3	Phẫu thuật u mi không vá da	846	756,000	-
729	XIV. MẮT	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	Phẫu thuật u mi không vá da	846	756,000	-
730	XIV. MẮT	14.0092.0865	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	B	T2	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	875	194,000	-
731	XIV. MẮT	14.0099.0861	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	B	P2	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	871	870,000	-

732	XIV. MẮT	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	C	T2	Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
733	XIV. MẮT	14.0115.0862	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	B	P3	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	872	606,000	-
734	XIV. MẮT	14.0121.0860	14.121	Phẫu thuật hạ mí trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mí ...)	B	P1	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	870	1,230,000	-
735	XIV. MẮT	14.0123.0861	14.123	Lùi cơ nâng mí	B	P2	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	871	870,000	-
736	XIV. MẮT	14.0124.0838	14.124	Vá da tạo hình mí	B	P1	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	848	1,110,000	-
737	XIV. MẮT	14.0125.0829	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	839	872,000	-
738	XIV. MẮT	14.0125.0830	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	840	1,137,000	-
739	XIV. MẮT	14.0126.0829	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	839	872,000	-
740	XIV. MẮT	14.0126.0830	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	B	P2	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	840	1,137,000	-
741	XIV. MẮT	14.0129.0575	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mí do sẹo	B	P1	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	585	2,883,000	-
742	XIV. MẮT	14.0132.0838	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	B	P1	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	848	1,110,000	-
743	XIV. MẮT	14.0162.0796	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	B	P2	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	806	772,000	-
744	XIV. MẮT	14.0163.0796	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	806	772,000	-
745	XIV. MẮT	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	790	338,000	-
746	XIV. MẮT	14.0166.0777	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	787	688,000	-
747	XIV. MẮT	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	788	88,400	-
748	XIV. MẮT	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	Khâu cò mí	774	419,000	-
749	XIV. MẮT	14.0171.0769	14.171	Khâu da mí đơn giản	C	P3	Khâu da mí, kết mạc mí bị rách - gây tê	779	841,000	-
750	XIV. MẮT	14.0173.0575	14.173	Ghép da dị loại	A	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	585	2,883,000	-
751	XIV. MẮT	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	783	968,000	-
752	XIV. MẮT	14.0175.0839	14.175	Khâu phủ kết mạc	C	P2	Phủ kết mạc	849	660,000	-
753	XIV. MẮT	14.0176.0771	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	Khâu giác mạc phức tạp	781	1,160,000	-
754	XIV. MẮT	14.0176.0770	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	780	777,000	-
755	XIV. MẮT	14.0177.0767	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	Khâu củng mạc phức tạp	777	1,160,000	-
756	XIV. MẮT	14.0177.0765	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	Khâu củng mạc đơn thuần	775	827,000	-
757	XIV. MẮT	14.0178.0767	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	Khâu củng mạc phức tạp	777	1,160,000	-

758	XIV. MẮT	14.0179.0770	14.179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	B	P1	Khâu giác mạc đơn thuần	780	777,000	-
759	XIV. MẮT	14.0185.0798	14.185	Mức nội nhãn	C	P2	Mức nội nhãn (có đục hoặc không đục)	808	561,000	Chưa bao gồm vật liệu đục.
760	XIV. MẮT	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	Tiêm dưới kết mạc một mắt	866	50,300	Chưa bao gồm thuốc.
761	XIV. MẮT	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	867	50,300	Chưa bao gồm thuốc.
762	XIV. MẮT	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	867	50,300	Chưa bao gồm thuốc.
763	XIV. MẮT	14.0198.0784	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	C		Lấy huyết thanh đóng ống	794	60,000	-
764	XIV. MẮT	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	792	67,000	-
765	XIV. MẮT	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	D	P3	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	779	841,000	-
766	XIV. MẮT	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3	Lấy sạn vôi kết mạc	795	37,300	-
767	XIV. MẮT	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
768	XIV. MẮT	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
769	XIV. MẮT	14.0207.0738	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	Chích chắp hoặc lẹo	748	81,000	-
770	XIV. MẮT	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2	Rửa cùng đồ mắt	852	44,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
771	XIV. MẮT	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	874	340,000	-
772	XIV. MẮT	14.0230.0838	14.230	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	B	P1	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	848	1,110,000	-
773	XIV. MẮT	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
774	XIV. MẮT	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
775	XIV. MẮT	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
776	XIV. MẮT	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
777	XIV. MẮT	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
778	XIV. MẮT	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
779	XIV. MẮT	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
780	XIV. MẮT	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
781	XIV. MẮT	14.0240.0845	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		Siêu âm mắt chẩn đoán	855	63,200	-
782	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	919	1,353,000	-
783	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	920	849,000	-

784	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	223	184,000	-
785	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	C	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,013	998,000	-
786	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0055.0902	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	912	520,000	-
787	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0055.0903	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	913	161,000	-
788	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	Chọc hút dịch vành tai	892	56,800	-
789	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0140.0916	15.140	Nhét bắc mũi sau	C	T2	Nhét meche hoặc bắc mũi	926	124,000	-
790	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0141.0916	15.141	Nhét bắc mũi trước	C	T2	Nhét meche hoặc bắc mũi	926	124,000	-
791	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0142.0869	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	879	279,000	-
792	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0142.0868	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	878	209,000	-
793	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	916	684,000	-
794	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	917	201,000	-
795	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0144.0906	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	916	684,000	-
796	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	917	201,000	-
797	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0145.1002	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,013	998,000	-
798	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	Lấy dị vật họng	910	41,600	-
799	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0213.0900	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	Lấy dị vật họng	910	41,600	-
800	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,013	998,000	-
801	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1	Đặt nội khí quản	104	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
802	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	D		Khí dung	908	23,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
803	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0224.1002	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	1,013	998,000	-
804	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0226.1005	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,016	301,000	-
805	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0227.1005	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,016	301,000	-
806	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0228.0932	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	942	524,000	-
807	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0229.0932	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	942	524,000	-
808	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0241.1003	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,014	893,000	-

809	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0244.1003	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,014	893,000	-
810	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0245.1003	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,014	893,000	-
811	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0246.1003	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,014	893,000	-
812	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0247.1003	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	B	TDB	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,014	893,000	-
813	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0251.0130	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	134	768,000	-
814	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0253.0132	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	136	2,618,000	-
815	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0253.0129	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	133	3,278,000	-
816	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0257.1000	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1,011	2,129,000	-
817	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0299.0988	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	999	2,898,000	-
818	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	223	184,000	-
819	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	224	248,000	-
820	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0218	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	225	268,000	-
821	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0219	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	226	323,000	-
822	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		Cắt chỉ	78	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
823	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	209	115,000	-
824	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	211	184,000	-
825	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	212	253,000	-
826	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	206	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
827	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	207	85,000	-
828	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0304.0505	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	515	197,000	-

829	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0320.0985	15.320	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	996	7,372,000	-
830	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0321.0912	15.321	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	A	P2	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	922	2,720,000	-
831	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0322.0985	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	B	P1	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	996	7,372,000	-
832	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0323.0985	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	B	P1	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	996	7,372,000	-
833	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0327.0982	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	B	P1	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	993	6,054,000	-
834	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0328.0982	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	B	P1	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	993	6,054,000	-
835	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0329.0979	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	B	P1	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	990	8,052,000	-
836	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0330.0985	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	B	P1	Phẫu thuật tạo hình thấp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	996	7,372,000	-
837	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0331.1049	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1,060	2,737,000	-
838	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0335.1084	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	B	P2	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1,095	2,637,000	-
839	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0336.1085	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	B	P2	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	1,096	2,637,000	-
840	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0337.1086	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	B	P1	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1,097	2,737,000	-
841	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0345.0970	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	981	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
842	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0346.0970	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	981	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
843	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0347.0970	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	981	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
844	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0350.0970	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	B	P2	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	981	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
845	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0351.0999	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,010	3,621,000	-
846	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0352.0999	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	1,010	3,621,000	-
847	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0353.1000	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1,011	2,129,000	-
848	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0354.1000	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1,011	2,129,000	-
849	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0355.1001	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,012	1,499,000	-
850	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0356.1001	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	B	P2	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,012	1,499,000	-
851	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0357.1001	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,012	1,499,000	-
852	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0242.1067	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	1,078	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
853	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0243.1067	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	1,078	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

854	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0244.1067	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	1,078	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
855	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0245.1067	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	1,078	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
856	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0263.1064	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	A	PDB	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	1,075	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
857	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0268.1068	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	1,079	2,736,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
858	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0269.1068	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	1,079	2,736,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
859	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0270.1068	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	1,079	2,736,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
860	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0271.1095	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1,106	2,385,000	-
861	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0272.1095	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1,106	2,385,000	-
862	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0273.1095	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1,106	2,385,000	-
863	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0274.1095	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1,106	2,385,000	-
864	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0275.1095	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1,106	2,385,000	-
865	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0276.1095	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1,106	2,385,000	-
866	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0277.1066	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	1,077	3,036,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
867	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	1,077	3,036,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
868	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	1,077	3,036,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
869	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0291.1065	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	1,076	4,356,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
870	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0294.1079	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1,090	2,605,000	-
871	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0295.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	B	P1	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	586	2,660,000	-
872	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0298.1009	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	1,020	382,000	-
873	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0318.1077	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	A	PDB	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	1,088	4,222,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
874	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0341.1087	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1,098	2,637,000	-
875	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0342.1086	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1,097	2,737,000	-
876	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0343.1083	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	1,094	3,756,000	-
877	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0344.1083	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	1,094	3,756,000	-

878	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0345.1084	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1,095	2,637,000	-
879	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0346.1084	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1,095	2,637,000	-
880	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	Sóng ngắn	263	37,200	-
881	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	Sóng ngắn	263	37,200	-
882	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0003.0254	17.3	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	Sóng ngắn	263	37,200	-
883	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0004.0232	17.4	Điều trị bằng từ trường	B	T3	Điện từ trường	241	39,700	-
884	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	Điện phân	240	46,700	-
885	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	Điện phân	240	46,700	-
886	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	Điện xung	243	42,700	-
887	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	Siêu âm điều trị	262	46,700	-
888	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	Sóng xung kích điều trị	264	65,200	-
889	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0010.0236	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	Giao thoa	245	29,500	-
890	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		Hồng ngoại	246	37,300	-
891	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0012.0243	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		Laser châm	252	49,100	-
892	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0013.0275	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	D		Tử ngoại	284	36,300	-
893	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0014.0275	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		Tử ngoại	284	36,300	-
894	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0015.0275	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	D	T3	Tử ngoại	284	36,300	-
895	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3	Bó Farafin	228	43,700	-

896	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0019.0272	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	B		Thủy trị liệu	281	64,200	-
897	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0022.0272	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	Thủy trị liệu	281	64,200	-
898	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0023.0272	17.23	Điều trị bằng bồn	C		Thủy trị liệu	281	64,200	-
899	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0024.0272	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	C		Thủy trị liệu	281	64,200	-
900	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0025.1116	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	Điều trị bằng ôxy cao áp	1,127	252,000	-
901	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	Bàn kéo	227	47,600	-
902	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0027.0232	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	Điện từ trường	241	39,700	-
903	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0028.0232	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		Điện từ trường	241	39,700	-
904	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0030.0232	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	B		Điện từ trường	241	39,700	-
905	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	Tập vận động đoạn chi	275	45,700	-
906	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
907	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
908	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
909	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
910	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
911	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
912	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-

913	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
914	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
915	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
916	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
917	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
918	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
919	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
920	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
921	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
922	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
923	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0058.0268	17.58	Tập vận động trên bóng	C		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
924	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0059.0268	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
925	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0062.0267	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
926	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
927	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	C		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
928	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc	D		Tập với hệ thống ròng rọc	278	12,500	-
929	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-

930	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0067.0268	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
931	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0068.0268	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
932	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0069.0268	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
933	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D		Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	270	12,500	-
934	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	D		Tập với xe đạp tập	279	12,500	-
935	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0072.0268	17.72	Tập với bàn nghiêng	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
936	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3	Vật lý trị liệu hô hấp	286	31,100	-
937	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3	Vật lý trị liệu hô hấp	286	31,100	-
938	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	247	48,700	-
939	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	Xoa bóp cục bộ bằng tay	291	45,200	-
940	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	Xoa bóp toàn thân	292	55,800	-
941	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động	D		Tập vận động toàn thân	276	51,400	-
942	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	271	308,000	-
943	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	277	30,600	-
944	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0102.0258	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3	Tập do liệt thần kinh trung ương	267	45,300	-
945	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	D	T3	Tập nuốt (không sử dụng máy)	273	134,000	-
946	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	D	T3	Tập nuốt (có sử dụng máy)	272	163,000	-

947	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	269	66,100	-
948	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	T3	Tập sửa lỗi phát âm	274	112,000	-
949	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D		Tập sửa lỗi phát âm	274	112,000	-
950	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0124.1784	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	B	T2	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1,801	2,025,000	-
951	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0126.1786	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1,803	986,000	-
952	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0129.1785	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	B		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,802	1,975,000	-
953	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0131.0274	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	B	T2	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	283	1,195,000	Chưa bao gồm thuốc
954	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0132.0273	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	B	T1	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	282	2,825,000	Chưa bao gồm thuốc
955	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	D		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	251	152,000	-
956	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	D	T3	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	249	209,000	-
957	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0136.0519	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	529	242,000	-
958	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0136.0520	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	530	173,000	-
959	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0141.0241	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
960	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0142.0241	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
961	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0143.0241	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
962	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0144.0241	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
963	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0145.0241	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
964	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0146.0241	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
965	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0147.0241	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngược-thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-

966	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0148.0241	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
967	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0149.0241	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
968	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0150.0241	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
969	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0151.0241	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
970	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0152.0241	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
971	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0153.0241	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	250	52,500	-
972	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C		Siêu âm	1	49,300	-
973	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		Siêu âm	1	49,300	-
974	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		Siêu âm	1	49,300	-
975	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B		Siêu âm	1	49,300	-
976	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0005.0069	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
977	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0006.0001	18.6	Siêu âm hốc mắt	B		Siêu âm	1	49,300	-
978	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0007.0001	18.7	Siêu âm qua thóp	B		Siêu âm	1	49,300	-
979	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0008.0001	18.8	Siêu âm nhãn cầu	B		Siêu âm	1	49,300	-
980	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0009.0069	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
981	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0010.0069	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
982	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0011.0001	18.11	Siêu âm màng phổi	B		Siêu âm	1	49,300	-
983	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		Siêu âm	1	49,300	-
984	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0013.0001	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		Siêu âm	1	49,300	-
985	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		Siêu âm	1	49,300	-
986	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		Siêu âm	1	49,300	-

987	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0017.0003	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	3	186,000	-
988	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C		Siêu âm	1	49,300	-
989	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0019.0001	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		Siêu âm	1	49,300	-
990	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		Siêu âm	1	49,300	-
991	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0021.0069	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
992	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0022.0069	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
993	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0023.0004	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
994	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0024.0004	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
995	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0025.0069	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
996	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0026.0069	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
997	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0029.0004	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
998	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		Siêu âm	1	49,300	-
999	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	3	186,000	-
1000	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0032.0069	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
1001	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0033.0004	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
1002	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		Siêu âm	1	49,300	-
1003	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		Siêu âm	1	49,300	-
1004	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		Siêu âm	1	49,300	-
1005	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0043.0001	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B		Siêu âm	1	49,300	-
1006	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B		Siêu âm	1	49,300	-
1007	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0045.0004	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
1008	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0046.0004	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-

1009	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0047.0009	18.47	Siêu âm nội mạch	A	TDB	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	9	2,023,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
1010	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0048.0004	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
1011	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
1012	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0050.0008	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	A	T2	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	8	816,000	-
1013	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0051.0005	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	5	268,000	-
1014	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0052.0004	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	4	233,000	-
1015	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0053.0007	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	7	468,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1016	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		Siêu âm	1	49,300	-
1017	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0055.0069	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
1018	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0056.0069	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
1019	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		Siêu âm	1	49,300	-
1020	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0058.0069	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
1021	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	B		Siêu âm	1	49,300	-
1022	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0060.0069	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
1023	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0062.0145	18.62	Siêu âm nội soi	A	T1	Nội soi siêu âm chẩn đoán	150	1,176,000	-
1024	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0065.0069	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	A		Đo mật độ xương 1 vị trí	71	84,800	Bảng phương pháp DEXA
1025	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0066.0003	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	3	186,000	-
1026	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0013	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1027	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0029	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1028	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0028	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1029	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0010	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1030	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0013	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1031	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0029	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1032	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0028	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1033	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0011	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1034	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0069.0028	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1035	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0069.0010	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1036	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0070.0028	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1037	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0070.0010	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1038	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0029	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1039	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0011	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1040	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0028	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1041	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0028	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1042	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0010	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1043	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0029	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1044	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0073.0028	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1045	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0073.0010	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1046	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0074.0028	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1047	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0074.0010	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1048	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0075.0028	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1049	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0075.0010	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1050	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0076.0028	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1051	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0076.0010	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1052	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0077.0028	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1053	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0077.0010	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1054	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0078.0028	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1055	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0078.0010	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1056	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0079.0028	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1057	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0079.0010	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1058	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0080.0028	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1059	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0080.0010	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1060	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0081.2001	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	14	14,200	
1061	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0081.2002	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	32	20,700	
1062	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0082.0028	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1063	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0082.0010	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1064	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0083.0028	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1065	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0083.0014	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	15	67,200	-
1066	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0084.0028	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1067	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0085.0028	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1068	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0085.0010	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1069	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0029	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1070	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0013	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1071	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0028	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1072	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0029	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1073	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0013	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1074	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0010	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1075	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0028	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1076	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0088.0030	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		Chụp X-quang số hóa 3 phim	31	125,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1077	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0010	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1078	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0029	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1079	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0028	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1080	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0029	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí

1081	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0013	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1082	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0011	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1083	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0028	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1084	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0029	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1085	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0013	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1086	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0011	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1087	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0028	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1088	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0029	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1089	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0013	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1090	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0011	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1091	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0028	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1092	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0029	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1093	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0013	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1094	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0011	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1095	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0028	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1096	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0029	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1097	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0013	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1098	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0011	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1099	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0028	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1100	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0028	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1101	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0012	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1102	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0010	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1103	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0029	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1104	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0013	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1105	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0011	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1106	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0028	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí

1107	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0097.0030	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	C		Chụp X-quang số hóa 3 phim	31	125,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1108	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0012	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1109	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0028	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1110	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0010	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1111	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0028	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1112	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0012	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1113	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0010	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1114	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0028	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1115	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0012	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1116	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0010	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1117	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0028	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1118	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0012	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1119	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0010	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1120	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0029	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1121	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0013	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1122	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0010	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1123	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0028	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1124	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0029	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1125	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0013	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1126	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0011	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1127	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0028	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1128	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0029	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1129	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0013	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1130	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0011	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1131	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0028	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1132	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0012	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1133	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0028	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1134	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0010	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1135	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0029	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1136	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0013	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1137	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0011	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1138	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0028	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1139	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0013	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1140	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0029	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1141	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0011	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1142	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0028	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1143	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0013	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1144	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0029	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1145	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0010	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1146	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0028	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1147	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0109.0012	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1148	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0109.0028	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1149	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0012	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1150	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0028	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1151	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0010	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1152	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0013	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1153	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0029	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1154	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0011	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1155	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0028	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1156	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0013	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1157	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0029	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1158	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0011	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1159	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0028	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1160	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0013	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1161	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0029	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1162	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0011	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1163	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0028	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1164	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0013	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1165	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0029	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1166	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0011	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1167	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0028	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1168	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0013	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1169	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0029	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1170	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0011	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1171	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0028	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1172	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0013	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1173	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0029	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1174	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0011	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1175	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0028	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1176	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0011	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1177	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0029	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1178	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0028	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1179	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0118.0030	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		Chụp X-quang số hóa 3 phim	31	125,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1180	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0118.0013	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1181	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0012	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1182	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0028	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1183	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0010	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1184	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0012	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1185	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0028	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1186	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0010	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1187	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0013	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1188	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0029	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1189	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0011	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1190	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0028	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1191	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0013	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	13	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1192	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0029	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1193	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0011	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	11	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1194	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0028	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1195	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0012	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1196	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0028	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1197	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0010	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	10	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1198	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0124.0016	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	17	104,000	-
1199	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0124.0034	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	36	239,000	-
1200	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0125.0012	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	12	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1201	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0125.0028	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1202	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0126.0026	18.126	Chụp Xquang tuyến vú	B		Mammography (1 bên)	27	97,200	-
1203	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0127.0028	18.127	Chụp Xquang tại giường	C	T3	Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1204	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0128.0028	18.128	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1205	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0029	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		Chụp X-quang số hóa 2 phim	30	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1206	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0014	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lợp lồng cầu)	15	67,200	-
1207	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0028	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		Chụp X-quang số hóa 1 phim	29	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1208	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0130.0017	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	18	119,000	-
1209	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0130.0035	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	37	239,000	-

1210	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0131.0035	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	37	239,000	-
1211	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0131.0017	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	18	119,000	-
1212	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0132.0036	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	38	279,000	-
1213	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0132.0018	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	19	159,000	-
1214	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0133.0019	18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	Chụp mật qua Kehr	20	255,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1215	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0134.0019	18.134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	B	T1	Chụp mật qua Kehr	20	255,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1216	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0135.0025	18.135	Chụp Xquang đường dò	B	T2	Lỗ dò cản quang	26	421,000	-
1217	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0136.0039	18.136	Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	T2	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	41	401,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
1218	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0138.0023	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	24	386,000	-
1219	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0138.0031	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	33	426,000	-
1220	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0139.0039	18.139	Chụp Xquang ống tuyến sữa	B	T2	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	41	401,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
1221	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0140.0020	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	21	554,000	-
1222	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0140.0032	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	34	624,000	-
1223	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0141.0020	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	21	554,000	-
1224	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0141.0032	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	34	624,000	-
1225	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0142.0021	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	22	544,000	-
1226	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0142.0033	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	35	579,000	-
1227	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0143.0033	18.143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	35	579,000	-
1228	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0144.0022	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	23	221,000	-
1229	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0148.0027	18.148	Chụp Xquang bao rể thần kinh	B	T1	Chụp tửu sống có tiêm thuốc	28	416,000	-
1230	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0609.0170	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	175	847,000	-
1231	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0618.0170	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	175	847,000	-
1232	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0620.0087	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-

1233	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0630.0087	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	90	159,000	-
1234	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0636.0171	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	176	1,926,000	-
1235	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0651.0088	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	91	743,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
1236	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	1,001	224,000	-
1237	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		Nội soi Tai Mũi Họng	943	108,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1238	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0013.2048	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	943	108,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1239	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0022.0131	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	135	1,159,000	-
1240	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0022.0127	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	131	1,778,000	-
1241	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0031.0132	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	136	2,618,000	-
1242	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0031.0129	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	133	3,278,000	-
1243	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0067.0140	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	Nội soi dạ dày can thiệp	145	753,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1244	XXI. THẨM DÒ CHỨC NĂNG	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	D		Điện tâm đồ	1,795	35,400	-
1245	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	1,366	65,300	-
1246	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0002.1352	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	1,366	65,300	-
1247	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0003.1351	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	1,365	56,900	-
1248	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0005.1354	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	1,368	41,500	-
1249	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0006.1354	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C		Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	1,368	41,500	-
1250	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0008.1353	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		Thời gian thrombin (TT)	1,367	41,500	-
1251	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0009.1353	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		Thời gian thrombin (TT)	1,367	41,500	-

1252	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C		Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	1,269	58,000	-
1253	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0012.1254	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C		Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	1,269	58,000	-
1254	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0013.1242	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	1,257	105,000	-
1255	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0014.1242	22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	C		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	1,257	105,000	-
1256	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0015.1308	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	1,322	29,600	-
1257	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0017.1310	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		Nghiệm pháp von-Kaulla	1,324	53,400	-
1258	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	1,362	13,000	-
1259	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0020.1347	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	1,361	49,800	-
1260	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0021.1219	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		Co cục máu đông	1,234	15,300	-
1261	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0025.1235	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		Định lượng anti Thrombin III	1,250	141,000	-
1262	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0029.1259	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	1,274	237,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1263	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0029.1260	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	1,275	296,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1264	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0030.1255	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	1,270	466,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1265	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0030.1258	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	1,273	326,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1266	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0033.1255	22.33	Định lượng yếu tố XII	A		Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	1,270	466,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1267	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0034.1262	22.34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	A		Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1,276	1,068,000	-
1268	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0039.1289	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	B		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	1,303	53,400	-

1269	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0041.1287	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	1,301	112,000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1270	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0041.1288	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	1,302	212,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0043.1241	22.43	Định lượng FDP	C	Định lượng FDP	1,256	141,000	-
1272	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0047.1247	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B	Định lượng Protein C	1,262	237,000	-
1273	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0102.1341	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	C	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	1,355	39,100	-
1274	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	1,381	37,900	-
1275	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	1,383	41,500	-
1276	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	1,382	47,500	-
1277	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0122.1367	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	A	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	1,380	109,000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1278	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1,311	67,600	-
1279	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	1,312	71,200	-
1280	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0125.1298	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	1,312	71,200	-
1281	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	1,310	27,200	-
1282	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	1,375	37,900	-
1283	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0139.1362	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	1,375	37,900	-
1284	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0142.1304	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	1,318	23,700	-
1285	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0143.1303	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	C	Máu lắng (bằng máy tự động)	1,317	35,600	-
1286	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0150.1594	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	1,607	43,700	-
1287	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0151.1594	22.151	Cặn Addis	C	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	1,607	43,700	-

1288	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0152.1609	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	C	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	1,623	56,800	-
1289	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0153.1610	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	C	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	1,624	92,900	-
1290	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0160.1345	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	1,359	17,800	-
1291	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0161.1292	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	1,306	30,800	-
1292	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0163.1412	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	1,424	35,600	-
1293	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0256.1233	22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	Định danh kháng thể bất thường	1,248	1,178,000	-
1294	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0259.1339	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1,353	95,000	-
1295	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0260.1340	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	1,354	251,000	-
1296	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0261.1340	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	1,354	251,000	-
1297	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0268.1330	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	1,344	29,600	-
1298	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0269.1329	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	1,343	69,900	-
1299	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0270.1329	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	1,343	69,900	-
1300	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0274.1326	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	1,340	76,900	-
1301	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0275.1327	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	1,341	76,900	-
1302	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0276.1327	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	1,341	76,900	-

1303	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	1,283	40,200	-
1304	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	1,283	40,200	-
1305	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0281.1281	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		Định nhóm máu khó hệ ABO	1,295	212,000	-
1306	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0282.1281	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		Định nhóm máu khó hệ ABO	1,295	212,000	-
1307	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0283.1269	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	1,283	40,200	-
1308	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0284.1270	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C		Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	1,284	59,300	-
1309	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0285.1267	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	1,281	23,700	-
1310	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0286.1268	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1,282	21,200	-
1311	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0287.1272	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	1,286	47,500	-
1312	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0288.1271	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1,285	29,600	-
1313	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0289.1275	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	1,289	89,000	-
1314	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0290.1275	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	1,289	89,000	-
1315	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	1,294	32,000	-
1316	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	C		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	1,294	32,000	-
1317	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0293.1274	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	B		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	1,288	53,400	-
1318	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0294.1273	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	B		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	1,287	39,100	-
1319	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0295.1279	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	1,293	178,000	-

1320	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0296.1279	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	1,293	178,000	-
1321	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0303.1306	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	1,320	83,100	-
1322	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0304.1306	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	1,320	83,100	-
1323	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0307.1306	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	1,320	83,100	-
1324	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0308.1306	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	1,320	83,100	-
1325	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0312.1266	22.312	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		Định nhóm máu A1	1,280	35,600	-
1326	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0499.0163	22.499	Rút máu để điều trị	C	T2	Rút máu để điều trị	168	256,000	-
1327	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0506.1342	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	B	T1	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	1,356	878,000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1328	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0585.1286	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	B		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	1,300	426,000	-
1329	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0586.1286	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	B		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	1,300	426,000	-
1330	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0587.1285	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	B		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	1,299	552,000	-
1331	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0588.1285	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	B		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	1,299	552,000	-

1332	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0589.1285	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTM)	B	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTM)	1,299	552,000	-
1333	XXIII. HÓA SINH	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất
1334	XXIII. HÓA SINH	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất
1335	XXIII. HÓA SINH	23.0008.1490	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	A	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	1,502	65,600	-
1336	XXIII. HÓA SINH	23.0009.1493	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	C	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	1,505	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1337	XXIII. HÓA SINH	23.0010.1494	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất
1338	XXIII. HÓA SINH	23.0011.1459	23.11	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	B	Amoniac	1,471	76,500	-
1339	XXIII. HÓA SINH	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	1,505	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1340	XXIII. HÓA SINH	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	1,505	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1341	XXIII. HÓA SINH	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	1,505	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1342	XXIII. HÓA SINH	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	1,505	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

1343	XXIII. HÓA SINH	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	1,505	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1344	XXIII. HÓA SINH	23.0029.1473	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C	Calci	1,485	13,000	-
1345	XXIII. HÓA SINH	23.0030.1472	23.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C	Ca++ máu	1,484	16,400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1346	XXIII. HÓA SINH	23.0031.1473	23.31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B	Calci	1,485	13,000	-
1347	XXIII. HÓA SINH	23.0032.1468	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B	CA 125	1,480	140,000	-
1348	XXIII. HÓA SINH	23.0034.1469	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B	CA 15 - 3	1,481	152,000	-
1349	XXIII. HÓA SINH	23.0035.1471	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B	CA 72 -4	1,483	135,000	-
1350	XXIII. HÓA SINH	23.0036.1474	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	B	Calcitonin	1,486	135,000	-
1351	XXIII. HÓA SINH	23.0040.1507	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	1,519	27,300	-
1352	XXIII. HÓA SINH	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	1,518	27,300	-
1353	XXIII. HÓA SINH	23.0042.1482	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B	CPK	1,494	27,300	-
1354	XXIII. HÓA SINH	23.0043.1478	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B	CK-MB	1,490	38,200	-
1355	XXIII. HÓA SINH	23.0044.1478	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B	CK-MB	1,490	38,200	-
1356	XXIII. HÓA SINH	23.0046.1480	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	B	Cortison	1,492	92,900	-
1357	XXIII. HÓA SINH	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	C	CRP hs	1,496	54,600	-
1358	XXIII. HÓA SINH	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất
1359	XXIII. HÓA SINH	23.0054.1239	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	A	Định lượng D- Dimer	1,254	260,000	-
1360	XXIII. HÓA SINH	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C	Điện giải đồ (Na, K, CL)	1,499	29,500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1361	XXIII. HÓA SINH	23.0063.1514	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	B	Ferritin	1,526	82,000	-
1362	XXIII. HÓA SINH	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất

1363	XXIII. HÓA SINH	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		Gama GT	1,530	19,500	-
1364	XXIII. HÓA SINH	23.0081.1647	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	A		HBsAg Định lượng	1,662	482,000	-
1365	XXIII. HÓA SINH	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C		HbA1C	1,535	102,000	-
1366	XXIII. HÓA SINH	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	1,518	27,300	-
1367	XXIII. HÓA SINH	23.0098.1529	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	B		Insuline	1,541	82,000	-
1368	XXIII. HÓA SINH	23.0103.1531	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		Khí máu	1,543	218,000	-
1369	XXIII. HÓA SINH	23.0104.1532	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		Lactat	1,544	98,400	-
1370	XXIII. HÓA SINH	23.0111.1534	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		LDH	1,546	27,300	-
1371	XXIII. HÓA SINH	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	1,518	27,300	-
1372	XXIII. HÓA SINH	23.0117.1538	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	B		Myoglobin	1,550	92,900	-
1373	XXIII. HÓA SINH	23.0118.1503	23.118	Định lượng Mg [Máu]	B		Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	1,515	32,800	-
1374	XXIII. HÓA SINH	23.0129.1547	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	B		Pre albumin	1,559	98,400	-
1375	XXIII. HÓA SINH	23.0130.1549	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		Pro-calcitonin	1,561	404,000	-
1376	XXIII. HÓA SINH	23.0131.1552	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	B		Prolactin	1,564	76,500	-
1377	XXIII. HÓA SINH	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất
1378	XXIII. HÓA SINH	23.0143.1503	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	C		Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	1,515	32,800	-
1379	XXIII. HÓA SINH	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	1,518	27,300	-
1380	XXIII. HÓA SINH	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất

1381	XXIII. HÓA SINH	23.0172.1580	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	1,593	29,500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1382	XXIII. HÓA SINH	23.0176.1598	23.176	Định lượng Axit Uric (niệu)	C		Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	1,611	16,400	-
1383	XXIII. HÓA SINH	23.0181.1578	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		Catecholamin niệu (HPLC)	1,591	426,000	-
1384	XXIII. HÓA SINH	23.0181.1475	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		Catecholamin	1,487	218,000	-
1385	XXIII. HÓA SINH	23.0201.1593	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C		Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	1,606	14,000	-
1386	XXIII. HÓA SINH	23.0205.1598	23.205	Định lượng Urê (niệu)	C		Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	1,611	16,400	-
1387	XXIII. HÓA SINH	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		Tổng phân tích nước tiểu	1,609	27,800	
1388	XXIII. HÓA SINH	23.0207.1604	23.207	Định lượng Clo (dịch não tủy)	C		Clo dịch	1,618	22,800	-
1389	XXIII. HÓA SINH	23.0209.1606	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C		Phản ứng Pandy	1,620	8,600	-
1390	XXIII. HÓA SINH	23.0220.1608	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		Rivalta	1,622	8,600	-
1391	XXIII. HÓA SINH	23.0223.1494	23.223	Định lượng Urê (dịch)	C		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	1,506	21,800	Mỗi chất
1392	XXIII. HÓA SINH	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP	C		CRP định lượng	1,495	54,600	-
1393	XXIII. HÓA SINH	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	C		Phản ứng CRP	1,556	21,800	-
1394	XXIV. VI SINH	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D		Vi khuẩn nhuộm soi	1,730	70,300	-
1395	XXIV. VI SINH	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	D		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1396	XXIV. VI SINH	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	1,731	246,000	-
1397	XXIV. VI SINH	24.0004.1716	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1,732	307,000	-
1398	XXIV. VI SINH	24.0005.1716	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	B		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1,732	307,000	-
1399	XXIV. VI SINH	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	1,739	202,000	-
1400	XXIV. VI SINH	24.0007.1723	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	B		Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	1,739	202,000	-
1401	XXIV. VI SINH	24.0008.1722	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	1,738	191,000	-

1402	XXIV. VI SINH	24.0010.1692	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B		Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,708	1,328,000	-
1403	XXIV. VI SINH	24.0011.1713	24.11	Vi khuẩn kháng định	B		Vi khuẩn kháng định	1,729	478,000	-
1404	XXIV. VI SINH	24.0016.1712	24.16	Vi hệ đường ruột	D		Vi hệ đường ruột	1,728	30,700	-
1405	XXIV. VI SINH	24.0042.1714	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D		Vi khuẩn nhuộm soi	1,730	70,300	-
1406	XXIV. VI SINH	24.0043.1714	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D		Vi khuẩn nhuộm soi	1,730	70,300	-
1407	XXIV. VI SINH	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		Vi khuẩn nhuộm soi	1,730	70,300	-
1408	XXIV. VI SINH	24.0050.1716	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1,732	307,000	-
1409	XXIV. VI SINH	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		Vi khuẩn nhuộm soi	1,730	70,300	-
1410	XXIV. VI SINH	24.0057.1716	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1,732	307,000	-
1411	XXIV. VI SINH	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	D		Chlamydia test nhanh	1,641	74,000	-
1412	XXIV. VI SINH	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		Helicobacter pylori Ag test nhanh	1,673	161,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1413	XXIV. VI SINH	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	D		Leptospira test nhanh	1,691	143,000	-
1414	XXIV. VI SINH	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	D		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1415	XXIV. VI SINH	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1416	XXIV. VI SINH	24.0103.1720	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1417	XXIV. VI SINH	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	D		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1418	XXIV. VI SINH	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	D		HBsAg (nhanh)	1,661	55,400	-
1419	XXIV. VI SINH	24.0118.1649	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	C		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	1,664	77,300	-
1420	XXIV. VI SINH	24.0119.1649	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	B		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	1,664	77,300	-
1421	XXIV. VI SINH	24.0120.1648	24.120	HBsAg kháng định	B		HBsAg kháng định	1,663	628,000	-
1422	XXIV. VI SINH	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	D		HBeAb test nhanh	1,658	61,700	-
1423	XXIV. VI SINH	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	D		HBeAb test nhanh	1,658	61,700	-
1424	XXIV. VI SINH	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	D		HBeAg test nhanh	1,660	61,700	-
1425	XXIV. VI SINH	24.0133.1643	24.133	HBeAb test nhanh	D		HBeAb test nhanh	1,658	61,700	-
1426	XXIV. VI SINH	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	D		Anti-HCV (nhanh)	1,635	55,400	-

1427	XXIV. VI SINH	24.0145.1622	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	C	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	1,636	123,000	-
1428	XXIV. VI SINH	24.0146.1622	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	B	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	1,636	123,000	-
1429	XXIV. VI SINH	24.0147.1622	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	1,636	123,000	-
1430	XXIV. VI SINH	24.0148.1622	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	B	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	1,636	123,000	-
1431	XXIV. VI SINH	24.0149.1652	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	B	HCV Core Ag miễn dịch tự động	1,667	558,000	-
1432	XXIV. VI SINH	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	D	Rickettsia Ab	1,712	123,000	-
1433	XXIV. VI SINH	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	D	Rickettsia Ab	1,712	123,000	-
1434	XXIV. VI SINH	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	D	Rickettsia Ab	1,712	123,000	-
1435	XXIV. VI SINH	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	D	Anti-HIV (nhanh)	1,630	55,400	-
1436	XXIV. VI SINH	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D	HIV Ag/Ab test nhanh	1,676	101,000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1437	XXIV. VI SINH	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	1,651	135,000	-
1438	XXIV. VI SINH	24.0184.1637	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	1,651	135,000	-
1439	XXIV. VI SINH	24.0185.1720	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1440	XXIV. VI SINH	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	1,651	135,000	-
1441	XXIV. VI SINH	24.0225.2041	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D	EV71 IgM/IgG test nhanh	1,656	118,000	-
1442	XXIV. VI SINH	24.0236.1627	24.236	Hantavirus test nhanh	B	Chlamydia test nhanh	1,641	74,000	-
1443	XXIV. VI SINH	24.0243.1671	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	D	Influenza virus A, B test nhanh	1,687	175,000	-
1444	XXIV. VI SINH	24.0249.1697	24.249	Rotavirus test nhanh	D	Rotavirus Ag test nhanh	1,713	184,000	-
1445	XXIV. VI SINH	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	D	Rubella virus Ab test nhanh	1,717	154,000	-
1446	XXIV. VI SINH	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	1,681	39,500	-
1447	XXIV. VI SINH	24.0264.1664	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D	Hồng cầu trong phân test nhanh	1,680	67,800	-
1448	XXIV. VI SINH	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1449	XXIV. VI SINH	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1450	XXIV. VI SINH	24.0319.1674	24.319	Vi nấm soi tươi	D	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	1,690	43,100	-
1451	XXIV. VI SINH	24.0320.1720	24.320	Vi nấm test nhanh	D	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	1,736	246,000	-
1452	XXIV. VI SINH	24.0321.1674	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	1,690	43,100	-

1453	XXIV. VI SINH	24.0322.1724	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	B		Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1,740	246,000	-
1454	XXIV. VI SINH	24.0323.1716	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	1,732	307,000	-
1455	XXIV. VI SINH	24.0326.1722	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	1,738	191,000	-
1456	XXIV. VI SINH	24.0327.1719	24.327	Vi nấm PCR	B		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	1,735	748,000	-
1457	XXIV. VI SINH	24.0328.1721	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	B		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	1,737	2,638,000	-
1458	XXIV. VI SINH	24.0338.1634	24.338	Cryptococcus test nhanh	D		Cryptococcus test nhanh	1,648	116,000	-
1459	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	1,774	276,000	-
1460	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	1,774	276,000	-
1461	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0019.1758	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	1,774	276,000	-
1462	XXVI. VI PHẪU	26.0005.0979	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	B	PDB	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	990	8,052,000	-
1463	XXVI. VI PHẪU	26.0010.1078	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	A	PDB	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1,089	4,293,000	-
1464	XXVI. VI PHẪU	26.0011.1078	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	A	PDB	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1,089	4,293,000	-
1465	XXVI. VI PHẪU	26.0012.1078	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	A	PDB	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1,089	4,293,000	-
1466	XXVI. VI PHẪU	26.0013.0578	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1467	XXVI. VI PHẪU	26.0013.1078	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	A	PDB	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1,089	4,293,000	-
1468	XXVI. VI PHẪU	26.0015.1078	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	B	PDB	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	1,089	4,293,000	-
1469	XXVI. VI PHẪU	26.0016.0388	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	397	7,480,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1470	XXVI. VI PHẪU	26.0017.1203	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	A	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1471	XXVI. VI PHẪU	26.0018.0578	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1472	XXVI. VI PHẪU	26.0028.0578	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-

1473	XXVI. VI PHẪU	26.0030.0578	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1474	XXVI. VI PHẪU	26.0031.0578	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1475	XXVI. VI PHẪU	26.0032.0578	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1476	XXVI. VI PHẪU	26.0033.0578	26.33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1477	XXVI. VI PHẪU	26.0035.0578	26.35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1478	XXVI. VI PHẪU	26.0036.0573	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1479	XXVI. VI PHẪU	26.0037.0573	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	B	PDB	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1480	XXVI. VI PHẪU	26.0039.0552	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1481	XXVI. VI PHẪU	26.0040.0552	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1482	XXVI. VI PHẪU	26.0041.0552	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1483	XXVI. VI PHẪU	26.0042.0552	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1484	XXVI. VI PHẪU	26.0043.0552	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1485	XXVI. VI PHẪU	26.0044.0552	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1486	XXVI. VI PHẪU	26.0045.0552	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1487	XXVI. VI PHẪU	26.0046.0578	26.46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1488	XXVI. VI PHẪU	26.0047.0578	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1489	XXVI. VI PHẪU	26.0048.0552	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1490	XXVI. VI PHẪU	26.0049.0552	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1491	XXVI. VI PHẪU	26.0050.0552	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1492	XXVI. VI PHẪU	26.0051.0552	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1493	XXVI. VI PHẪU	26.0052.0552	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1494	XXVI. VI PHẪU	26.0053.0552	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1495	XXVI. VI PHẪU	26.0054.0578	26.54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1496	XXVI. VI PHẪU	26.0055.0578	26.55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1497	XXVI. VI PHẪU	26.0056.0552	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	A	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1498	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0003.0573	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	C	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1499	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0004.0573	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	C	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1500	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0005.0578	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	B	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1501	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0008.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1502	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0008.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-
1503	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0009.1044	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1,055	729,000	-
1504	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0010.1044	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1,055	729,000	-
1505	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0011.0583	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-

1506	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0012.0582	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	592	3,063,000	-
1507	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0013.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	585	2,883,000	-
1508	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0013.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	584	4,400,000	-
1509	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0014.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	584	4,400,000	-
1510	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0014.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	585	2,883,000	-
1511	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0016.1136	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	C	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1512	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0017.1136	28.17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1513	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0019.0573	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	B	PDB	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1514	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0022.0324	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	B	T3	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	333	350,000	-
1515	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0023.1135	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	B	P1	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1,146	4,092,000	-
1516	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0024.1135	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1,146	4,092,000	-
1517	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0025.1134	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	B	P2	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1518	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0032.0583	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1519	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	783	968,000	-
1520	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	Khâu phục hồi bờ mi	782	737,000	-
1521	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0038.1136	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-

1522	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0039.1136	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1523	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0040.0583	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1524	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0041.0573	28.41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1525	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0042.1136	28.42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1526	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0053.0817	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	Phẫu thuật hẹp khe mi	827	687,000	-
1527	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0064.0562	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	572	4,019,000	Chưa bao gồm nep, vít thay thế.
1528	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0065.0583	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1529	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0066.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-
1530	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0068.1134	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1531	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0069.1134	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	B	P2	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1532	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0075.0337	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	B	P1	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	346	2,331,000	-
1533	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0076.1136	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	B	PDB	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1534	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0077.0578	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	B	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1535	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0078.1203	28.78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1536	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0081.0573	28.81	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1537	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0084.0583	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-

1538	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0085.1203	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1539	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0086.0578	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1540	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0090.0573	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1541	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0091.0573	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1542	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0092.0578	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	B	P1	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1543	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0093.0573	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1544	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0094.0573	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1545	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0095.0836	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	Phẫu thuật u mi không vá da	846	756,000	-
1546	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0096.0834	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	844	1,266,000	-
1547	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0098.0583	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	B	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1548	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0099.0582	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	B	P1	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	592	3,063,000	-
1549	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0105.1135	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi	B	P1	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1,146	4,092,000	-
1550	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0107.0573	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1551	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0108.0573	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1552	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0108.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-
1553	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0110.0584	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	594	1,340,000	-
1554	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0111.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-

1555	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0113.1203	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1556	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0114.1203	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1557	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0115.1203	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1558	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0116.0573	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	C	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1559	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0117.0578	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	B	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1560	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0118.0573	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1561	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0119.0573	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1562	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0120.0578	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	B	P1	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1563	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0121.0578	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1564	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0125.1087	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	B	P2	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1,098	2,637,000	-
1565	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0126.1086	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	B	P1	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1,097	2,737,000	-
1566	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0133.0587	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	597	396,000	-
1567	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0134.0583	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1568	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0138.0583	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1569	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0139.1203	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	1,216	6,040,000	-
1570	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0141.1136	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1571	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0142.1136	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-

1572	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0143.1136	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{4}$ vành tai bằng vật tại chỗ	C	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1573	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0144.0578	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	B	PDB	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	588	5,214,000	-
1574	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0145.0581	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	B	PDB	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	591	5,087,000	-
1575	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0155.1136	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	C	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1576	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0158.0909	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	919	1,353,000	-
1577	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0158.0910	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	920	849,000	-
1578	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0159.1044	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	1,055	729,000	-
1579	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0160.0562	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	P2	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	572	4,019,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1580	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	586	2,660,000	-
1581	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	586	2,660,000	-
1582	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0174.1076	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B		Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	1,087	3,179,000	-
1583	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0176.1076	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	1,087	3,179,000	-
1584	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0187.1064	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	B	P1	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	1,075	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1585	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0188.1064	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	1,075	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1586	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0189.1064	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	B	P1	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	1,075	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

1587	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0190.1064	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	B	P1	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	1,075	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1588	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0194.1134	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	C	T2	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1589	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0196.1134	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	C		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1590	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0200.0573	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1591	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0201.0573	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1592	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0209.1136	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	B	PDB	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1593	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0235.1134	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	C	T2	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1594	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0241.1136	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1595	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0246.1136	28.246	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1596	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0247.1136	28.247	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1597	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0248.1136	28.248	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1598	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0253.0573	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1599	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0258.1136	28.258	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1600	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0259.1135	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	B	P1	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1,146	4,092,000	-
1601	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0264.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	663	2,962,000	-
1602	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0265.0653	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	663	2,962,000	-
1603	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0266.0653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	663	2,962,000	-

1604	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0267.0653	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	663	2,962,000	-
1605	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0271.1136	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1606	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0273.1135	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	B	P1	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	1,146	4,092,000	-
1607	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0278.0573	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1608	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0280.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	B	P2	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	581	3,011,000	-
1609	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0281.1126	28.281	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
1610	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0282.1136	28.282	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1611	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0283.1136	28.283	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1612	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0284.1136	28.284	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1613	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0286.1136	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	B	P2	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1614	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0287.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	B	P1	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1615	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0288.0576	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	586	2,660,000	-
1616	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0292.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình dương vật	446	4,405,000	-
1617	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0294.1136	28.294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1618	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0295.1136	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	1,147	4,986,000	-
1619	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0297.1137	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	B	P1	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	1,148	3,759,000	-
1620	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0298.1126	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	B	P2	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-

1621	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0299.0662	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	672	2,759,000	-
1622	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0304.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1623	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0304.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	585	2,883,000	-
1624	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0305.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1625	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0312.0705	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	B	P1	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	715	3,836,000	-
1626	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0315.1126	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
1627	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0316.1126	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
1628	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0317.0573	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1629	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0318.0573	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1630	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0319.0573	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1631	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0320.0573	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1632	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0323.1126	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	1,137	5,105,000	-
1633	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0324.0573	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1634	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0325.0573	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1635	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0329.0573	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1636	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0330.0573	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1637	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0331.0573	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-

1638	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0335.0556	28.335	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	566	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1639	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	C	P2	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1640	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0338.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1641	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0340.0559	28.340	Nối gân duỗi	C	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1642	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0342.0559	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	569	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1643	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0347.0552	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1644	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0348.0552	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1645	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0350.0552	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	Phẫu thuật ghép chi	562	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1646	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0352.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1,102	2,830,000	-
1647	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0363.0573	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1648	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0364.0573	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1649	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0365.0573	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1650	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0372.0573	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1651	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0373.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1652	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0380.0573	28.380	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1653	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0382.0584	28.382	Phẫu thuật ghép móng	B	P3	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	594	1,340,000	-

1654	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0385.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1655	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0386.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1656	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0387.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	584	4,400,000	-
1657	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0390.0573	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1658	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0391.0573	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1659	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0392.0573	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1660	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0393.0573	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1661	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0394.0573	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1662	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0395.0573	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1663	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0396.0573	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1664	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0397.0573	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	583	3,469,000	-
1665	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0425.0583	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1666	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0435.0583	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	C	P2	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	593	2,122,000	-
1667	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0439.1064	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	C	P1	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	1,075	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1668	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0466.1134	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	C	P2	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1669	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0467.1134	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	C	P2	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-
1670	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0468.1134	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	C	P1	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	1,145	4,217,000	-